

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
**THÁNG 11+12 NĂM 2020**

(Kèm theo Công văn số 3219/SXD-KTVLXD, ngày 16/11/2020 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

| S TT       | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                 | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|---------|
| <b>1</b>   | <b>Xi măng các loại</b>                                                                                                                           |                |                             |                           |         |
|            | Xi măng PCB40 (Sông Gianh)                                                                                                                        | tấn            | 1.636.000                   | TP. BMT                   |         |
|            | Xi măng PCB30 (Sông Gianh)                                                                                                                        | tấn            | 1.545.000                   | "                         |         |
|            | Xi măng trắng (Việt Nam)                                                                                                                          | tấn            | 3.000.000                   | "                         |         |
| <b>2</b>   | <b>Cát các loại</b>                                                                                                                               |                |                             |                           |         |
|            | Cát xây                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 224.000                     | Tại nơi SX                |         |
|            | Cát tô                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 234.000                     | "                         |         |
| <b>3</b>   | <b>Đá các loại</b>                                                                                                                                |                |                             |                           |         |
|            | Bột đá CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng                                                                                                         | kg             | 920                         | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |         |
| <b>3.1</b> | <b>Khu vực huyện Ea H'leo</b><br>(Giá thông báo tại mỏ đá Tân Thành Đạt)                                                                          |                |                             |                           |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 164.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 173.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 182.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                           |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 191.000                     |                           |         |
| <b>3.2</b> | <b>Khu vực thị xã Buôn Hồ, huyện Krông Năng</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Xí nghiệp Việt Hà, mỏ đá Công ty TNHH Thạch Nguyên An)      |                |                             |                           |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 164.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 182.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 191.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 218.000                     |                           |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 164.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 191.000                     |                           |         |
| <b>3.3</b> | <b>Khu vực huyện Krông Búk</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Xí nghiệp Việt Hà, mỏ đá Công ty TNHH Phục Hưng)                             |                |                             |                           |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 159.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 186.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 193.000                     |                           |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 223.000                     |                           |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 173.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 200.000                     |                           |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 182.000                     |                           |         |
| <b>3.4</b> | <b>Khu vực huyện Krông Pắc, huyện Krông Bông</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Ngọc Vỹ, mỏ đá Hùng Anh và mỏ đá Cty Bình Hòa và mỏ đá 42) |                |                             |                           |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 168.000                     |                           |         |

| S TT       | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                         | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------|---------|
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 200.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 193.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 219.000                     |               |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 186.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 183.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                               | m <sup>3</sup> | 174.000                     |               |         |
| <b>3.5</b> | <b>Khu vực huyện Lắk</b><br>(Thông báo tại mỏ đá Đắc Nuê)                                                                 |                |                             |               |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 115.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 227.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 245.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 268.000                     |               |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 150.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 218.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                               | m <sup>3</sup> | 182.000                     |               |         |
| <b>3.6</b> | <b>Khu vực huyện Ea Kar, M'Đrăk</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá 52, mỏ đá Đức Anh, mỏ đá Sanh Chiến)            |                |                             |               |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 185.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 224.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 242.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 252.000                     |               |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 214.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 224.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                               | m <sup>3</sup> | 208.000                     |               |         |
| <b>3.7</b> | <b>Khu vực huyện Buôn Đôn, Cư M'gar</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Thanh Tuấn, mỏ đá EA M'roh, mỏ đá Tài Phát) |                |                             |               |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 155.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 167.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 177.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 183.000                     |               |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 168.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 183.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                               | m <sup>3</sup> | 177.000                     |               |         |
| <b>3.8</b> | <b>Khu vực huyện Ea Súp</b><br>(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Thuận An, mỏ đá EA M'roh)                               |                |                             |               |         |
|            | Đá hộc                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 168.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 193.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 2x4                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 198.000                     |               |         |
|            | Đá dăm 1x2                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 205.000                     |               |         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 175.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 200.000                     |               |         |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                               | m <sup>3</sup> | 193.000                     |               |         |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                          | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại              | Ghi chú                |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| 3.9  | <b>Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện còn lại</b> (Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Minh Sáng, mỏ đá Thạch Anh, mỏ đá Hòa Phú và mỏ đá Nam Hải, mỏ đá Thiên An) |                |                          |                            |                        |
|      | Đá hộc                                                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> | 162.000                  |                            |                        |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 173.000                  |                            |                        |
|      | Đá dăm 2x4                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 176.000                  |                            |                        |
|      | Đá dăm 1x2                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 194.000                  |                            |                        |
|      | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 157.000                  |                            |                        |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> | 170.000                  |                            |                        |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 161.000                  |                            |                        |
| 4    | <b>Bê tông và Phụ gia hóa học cho Bê tông</b>                                                                                                                              |                |                          |                            |                        |
| 4.1  | <b>Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)</b>                                                                                                                                  |                |                          | TP. BMT<br>(Bán kính 10km) | Cty TNHH XD Phú Xuân   |
|      | Mark 100 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 890.000                  | "                          | "                      |
|      | Mark 150 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 980.000                  | "                          | "                      |
|      | Mark 200 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 1.050.000                | "                          | "                      |
|      | Mark 250 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 1.120.000                | "                          | "                      |
|      | Mark 300 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 1.190.000                | "                          | "                      |
|      | Mark 350 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 1.260.000                | "                          | "                      |
|      | Mark 400 đá 1 x 2cm                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 1.330.000                | "                          | "                      |
| 4.2  | <b>Phụ gia hóa học cho Bê tông</b><br><i>Sản phẩm của Chi Nhánh Cty TNHH MAPEI Việt Nam tại Đà Nẵng</i>                                                                    |                |                          | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk  |                        |
|      | Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R15 VM                                                                                                                                           | lít            | 14.500                   | "                          |                        |
|      | Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R105 VM                                                                                                                                          | lít            | 19.300                   | "                          |                        |
| 5    | <b>Carboncor Asphalt</b>                                                                                                                                                   |                |                          |                            |                        |
|      | Carboncor Asphalt -CA 6.7                                                                                                                                                  | tấn            | 3.860.000                | TP. BMT                    | Cty CP Carbon Việt Nam |
|      | Carboncor Asphalt -CA 9.5                                                                                                                                                  | tấn            | 3.860.000                | "                          | "                      |
|      | Carboncor Asphalt -CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)                                                                                                                        | tấn            | 2.650.000                | "                          | "                      |
| 6    | <b>Vôi</b>                                                                                                                                                                 | tấn            | 1.272.727                | TP. BMT                    |                        |
| 7    | <b>Gạch xây các loại</b>                                                                                                                                                   |                |                          |                            |                        |
| 7.1  | <b>Gạch đất sét nung thủ công</b>                                                                                                                                          |                |                          |                            |                        |
|      | Gạch thẻ thủ công: 50x80x180mm                                                                                                                                             | viên           | 360                      | Tại nơi SX                 |                        |
|      | Gạch ống 4 lỗ thủ công: 80x80x180mm                                                                                                                                        | viên           | 470                      | "                          |                        |
|      | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm                                                                                                                                                | viên           | 693                      | "                          |                        |
| 7.2  | <b>Gạch tuynel</b>                                                                                                                                                         |                |                          |                            |                        |
|      | Gạch thẻ: 50x80x180mm                                                                                                                                                      | viên           | 543                      | Tại nơi SX                 |                        |
|      | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm                                                                                                                                                 | viên           | 591                      | "                          |                        |
|      | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm                                                                                                                                                | viên           | 900                      | "                          |                        |
| 7.3  | <b>Gạch không nung</b>                                                                                                                                                     |                |                          |                            |                        |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Đại Tín</b>                                                                                                                          |                |                          | Khu CN Hoà Phú, TP.BMT     |                        |
|      | Gạch thẻ (40x80x180)mm                                                                                                                                                     | viên           | 1.000                    | "                          |                        |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                                                                                                                                     | viên           | 1.100                    | "                          |                        |
|      | Gạch 6 lỗ (80x120x180)mm                                                                                                                                                   | viên           | 1.500                    | "                          |                        |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                    | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại                 | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|-------------------------------|---------|
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                                                       | viên   | 7.000                       | "                             |         |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                                                        | viên   | 4.000                       | "                             |         |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân</b>                            |        |                             | Khu CN Hoà Phú, TP.BMT        |         |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                                               | viên   | 1.000                       | "                             |         |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng TM&amp;DV Tân Thành Đạt</b>                    |        |                             | Cụm CN Ea Ral, huyện Ea H'leo |         |
|      | Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm                                                           | viên   | 800                         | "                             |         |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                                               | viên   | 1.200                       | "                             |         |
|      | Gạch ống (80x120x180)mm                                                              | viên   | 1.600                       | "                             |         |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                                                        | viên   | 4.500                       | "                             |         |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                                                       | viên   | 7.000                       | "                             |         |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ</b>                                   |        |                             | Xã Hoà Phú, TP.BMT            |         |
|      | Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm                                                           | viên   | 727                         | "                             |         |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                                               | viên   | 909                         | "                             |         |
|      | Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm                                                       | viên   | 5.455                       | "                             |         |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                                                        | viên   | 3.636                       | "                             |         |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                                                       | viên   | 6.364                       | "                             |         |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Gạch không nung Duy Hòa</b>                             |        |                             | Xã Ea Tar, huyện Cư M'gar     |         |
|      | Gạch 02 lỗ (240x140x90)mm                                                            | viên   | 2.500                       | "                             |         |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                                               | viên   | 1.200                       | "                             |         |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH TM Dịch vụ Nam Điền</b>                                 |        |                             | Xã Cư M'Ta, huyện M'Drắk      |         |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                                               | viên   | 1.000                       | "                             |         |
|      | Gạch ống 06 lỗ (180x80x120)mm                                                        | viên   | 1.250                       | "                             |         |
|      | Gạch bê tông rỗng (390x90x190)mm                                                     | viên   | 4.500                       | "                             |         |
|      | <b>Sản phẩm của Trung tâm ứng dụng Khoa học và công nghệ hướng nghiệp Thành Nhân</b> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk     |         |
|      | Gạch tự khóa (200x100x67)mm (xây tường 100, 70 viên/m2) - G20                        | m2     | 350.000                     | "                             |         |
|      | Gạch tự khóa (100x100x67)mm (gạch nửa chèn, 70 viên/m2) - G20N                       | m2     | 350.000                     | "                             |         |
|      | Gạch (200x100x67)mm (gạch lõm đồ kiền tường, 70 viên/m2) - G20L                      | m2     | 350.000                     | "                             |         |
|      | Gạch tự khóa (250x125x7)mm (xây tường 125, 50 viên/m2) - G25                         | m2     | 350.000                     | "                             |         |
|      | Gạch tự khóa (250x125x7)mm (gạch nửa chèn, 50 viên/m2) - G25N                        | m2     | 400.000                     | "                             |         |
|      | Gạch (250x125x7)mm (gạch lõm đồ kiền tường, 50 viên/m2) - G25L                       | m2     | 400.000                     | "                             |         |
|      | Gạch (200x100x67)mm (gạch chèn sân, vỉa hè xây ruyền thông, 70 viên/m2) - GĐ20       | m2     | 350.000                     | "                             |         |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                   | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú        |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|----------------|
| 8    | <b>Gạch ốp, lát các loại</b>                                                        |                |                             |                           |                |
| 8.1  | <b>Sản phẩm của Công ty cổ phần Đồng Tâm</b>                                        |                |                             |                           |                |
| +    | <b>Gạch Cêramíc (Loại AA)</b>                                                       |                |                             |                           |                |
|      | Gạch ốp tường - 200x200 mm (TL01, TL03)                                             | m <sup>2</sup> | 148.000                     | TP. BMT                   | Cty Đồng Tâm   |
|      | Gạch ốp tường - 250x400 mm (25400)                                                  | m <sup>2</sup> | 136.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng (300, 345, 387)                                 | m <sup>2</sup> | 148.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch lát nền vệ sinh - 300x300 mm, men mờ (3030Venul002LA)                          | m <sup>2</sup> | 162.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch lát nền - 400x400 mm (428)                                                     | m <sup>2</sup> | 158.000                     | "                         | "              |
| +    | <b>Gạch lát nền Granite (Loại AA)</b>                                               |                |                             |                           |                |
|      | KT: 400x400mm (4GA01*)                                                              | m <sup>2</sup> | 218.000                     | "                         | "              |
|      | KT: 400x400mm Men mờ (4040THACHANH001/002/003)                                      | m <sup>2</sup> | 196.000                     | "                         | "              |
|      | KT: 600x600mm(6060 THACHANH002)                                                     | m <sup>2</sup> | 234.000                     | "                         | "              |
|      | KT: 800x800mm(DTD8080NAPOLEON001-H)                                                 | m <sup>2</sup> | 315.000                     | "                         | "              |
| 8.2  | <b>Sản phẩm của Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicerra Chi nhánh Nha Trang</b> |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | TAICERRA       |
|      | Gạch ốp tường Ceramic Tiles - 30x60 (W63032)                                        | m <sup>2</sup> | 176.500                     | "                         | "              |
|      | Gạch chống trượt Anti-Slip - 30x30 (G38925ND)                                       | m <sup>2</sup> | 174.300                     | "                         | "              |
|      | Gạch mài bóng Crystal Powder 60x60 (P67702N)                                        | m <sup>2</sup> | 241.700                     | "                         | "              |
|      | Gạch mài bóng Unicolored -60x60 (P67615N)                                           | m <sup>2</sup> | 241.700                     | "                         | "              |
|      | Gạch mài bóng Crystal Powder 80x80 (P87702N)                                        | m <sup>2</sup> | 295.200                     | "                         | "              |
|      | Gạch mài bóng Crystal Powder 1mx1m (P10702N)                                        | m <sup>2</sup> | 434.200                     | "                         | "              |
| 8.3  | <b>Sản phẩm của Công ty cổ phần Thạch bàn Miền Trung</b>                            |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Loại A1        |
|      | Gạch ốp men bóng kích thước - 30x60 (TLP 36-0001.1)                                 | m <sup>2</sup> | 148.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch ốp viền trang điểm men bóng KT - 30x60 (TKP 36-0001.4)                         | m <sup>2</sup> | 166.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch lát men bóng kích thước - 80x80 (BCN - 0001.0)                                 | m <sup>2</sup> | 341.000                     | "                         | "              |
|      | Gạch lát men khô kích thước - 80x80 MPF - 0001.0)                                   | m <sup>2</sup> | 341.000                     | "                         | "              |
| 8.3  | <b>Gạch bê tông ly tâm</b>                                                          |                |                             | TP. BMT                   | Cty Phát Thịnh |
|      | Kiểu Tây Ban Nha: KT 25x25x5cm(16viên/m <sup>2</sup> )                              |                |                             |                           |                |
|      | - Màu đỏ                                                                            | m <sup>2</sup> | 155.000                     | "                         | "              |
|      | - Màu vàng                                                                          | m <sup>2</sup> | 161.000                     | "                         | "              |
|      | Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m <sup>2</sup> )                           |                |                             |                           |                |
|      | - Màu đỏ                                                                            | m <sup>2</sup> | 155.000                     | "                         | "              |
|      | - Màu vàng                                                                          | m <sup>2</sup> | 161.000                     | "                         | "              |
|      | Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m <sup>2</sup> )                             |                |                             |                           |                |
|      | - Màu đỏ                                                                            | m <sup>2</sup> | 140.000                     | "                         | "              |
|      | - Màu vàng                                                                          | m <sup>2</sup> | 150.000                     | "                         | "              |

| S TT       | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                 | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại  | Ghi chú                                |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|----------------|----------------------------------------|
|            | <i>Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m<sup>2</sup>)</i> |                |                             |                |                                        |
|            | - Màu đỏ                                                                          | m <sup>2</sup> | 140.000                     | "              | "                                      |
|            | - Màu vàng                                                                        | m <sup>2</sup> | 150.000                     | "              | "                                      |
| <b>8.4</b> | <b><i>Gạch Terrazzo</i></b>                                                       |                |                             |                |                                        |
|            | <b><i>Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung</i></b>                            |                |                             | TP. BMT        |                                        |
|            | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ                                                  | m <sup>2</sup> | 125.000                     | "              | "                                      |
|            | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng                                                | m <sup>2</sup> | 135.000                     | "              | "                                      |
|            | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám                                                 | m <sup>2</sup> | 125.000                     | "              | "                                      |
|            | Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng                                        | m <sup>2</sup> | 145.000                     | "              | "                                      |
|            | <b><i>Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng TM&amp;DV Tân Thành Đạt</i></b>          |                |                             |                |                                        |
|            | Gạch Terazzo 300x300x30 màu tím                                                   | m <sup>2</sup> | 115.000                     | Huyện Ea H'leo |                                        |
|            | Gạch Terazzo 300x300x30 màu đỏ                                                    | m <sup>2</sup> | 125.000                     | "              |                                        |
| <b>9</b>   | <b>Sắt thép các loại</b>                                                          |                |                             |                |                                        |
| +          | <b><i>Thép hình</i></b>                                                           |                |                             | TP. BMT        | Cty CP Kim khí Miền Trung - CN Đắk Lắk |
|            | V25 - V65 CT3                                                                     | kg             | 18.500                      | "              | "                                      |
|            | V70 - V80 CT3                                                                     | kg             | 18.500                      | "              | "                                      |
|            | Thép tấm                                                                          | kg             | 18.500                      | "              | "                                      |
| +          | <b><i>Thép cuộn</i></b>                                                           |                |                             |                |                                        |
|            | Ø6 CB240T                                                                         | kg             | 14.980                      | "              | "                                      |
|            | Ø8 CB240T                                                                         | kg             | 14.980                      | "              | "                                      |
|            | Ø10 - 20 CB240T                                                                   | kg             | 14.980                      | "              | "                                      |
| +          | <b><i>Thép thanh vằn</i></b>                                                      |                |                             |                |                                        |
|            | Ø10 CB300-V                                                                       | kg             | 15.290                      | "              | "                                      |
|            | Ø12 - Ø32 CB300-V                                                                 | kg             | 14.960                      | "              | "                                      |
|            | Ø10 CB400-V                                                                       | kg             | 15.350                      | "              | "                                      |
|            | Ø12 - 32 CB400-V                                                                  | kg             | 15.100                      | "              | "                                      |
| <b>10</b>  | <b>Nhựa đường, nhựa đường nhũ tương</b>                                           |                |                             |                |                                        |
|            | Nhựa đường Phuy Shell Singapore 60/70                                             | kg             | 12.409                      | TP.BMT         | Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh            |
|            | Nhựa đường 60/70 - Phuy                                                           | kg             | 13.573                      | TP.BMT         | Cty Petrolimex                         |
|            | Nhựa đường đặc nóng 60/70 - Xá                                                    | kg             | 12.373                      | "              | "                                      |
|            | Nhựa đường nhũ tương gốc Axit 60% (TCVN 8817:2011)                                | kg             | 12.373                      | "              | "                                      |
| <b>11</b>  | <b>Hệ thống an toàn giao thông</b>                                                |                |                             |                |                                        |
|            | <b><i>Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng TC ASTM-A123</i></b>                     |                |                             | TP.BMT         | Cty Phương Tuấn                        |
| +          | <b><i>Tấm sóng loại 2 sóng</i></b>                                                |                |                             |                |                                        |
|            | Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm                                              | tấm            | 708.000                     | "              | "                                      |
|            | Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm                                              | tấm            | 1.061.000                   | "              | "                                      |
|            | Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm                                              | tấm            | 1.323.000                   | "              | "                                      |
|            | Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm                                              | tấm            | 1.380.000                   | "              | "                                      |
|            | Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm                                                | tấm            | 255.000                     | "              | "                                      |
| +          | <b><i>Tấm sóng loại 3 sóng</i></b>                                                |                |                             |                |                                        |
|            | Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm                                              | tấm            | 1.215.000                   | "              | "                                      |
|            | Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm                                              | tấm            | 1.739.000                   | "              | "                                      |
|            | Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm                                              | tấm            | 2.168.000                   | "              | "                                      |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                 | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại | Ghi chú         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------|-----------------|
|      | Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm                                                              | tấm            | 2.263.000                   | "             | "               |
|      | Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm                                                                | tấm            | 410.000                     | "             | "               |
| +    | <b>Cột đỡ tấm sóng</b>                                                                            |                |                             |               |                 |
|      | Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                           | cột            | 873.000                     | "             | "               |
|      | Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm                                                           | cột            | 931.000                     | "             | "               |
|      | Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x 5)mm                                                           | cột            | 1.064.000                   | "             | "               |
|      | Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                       | cột            | 1.140.000                   | "             | "               |
|      | Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm                                                       | cột            | 1.218.000                   | "             | "               |
|      | Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm                                                                | cột            | 1.248.000                   | "             | "               |
| +    | <b>Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng</b>                                                            |                |                             |               |                 |
|      | Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                             | hộp            | 184.000                     | "             | "               |
|      | Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm                                                             | hộp            | 195.000                     | "             | "               |
|      | Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                         | hộp            | 230.000                     | "             | "               |
|      | Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5) mm                                                        | hộp            | 245.000                     | "             | "               |
|      | Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm                                                             | hộp            | 326.000                     | "             | "               |
|      | Bản đệm 70x300x5mm                                                                                | hộp            | 59.000                      | "             | "               |
| +    | <b>Mắt phản quang</b>                                                                             |                |                             |               |                 |
|      | Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm                                                        | cái            | 13.000                      | "             | "               |
|      | Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm                                                        | cái            | 35.000                      | "             | "               |
|      | Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm                                                        | cái            | 37.000                      | "             | "               |
|      | Mắt phản quang tròn D200                                                                          | cái            | 41.000                      | "             | "               |
| +    | <b>Bu lông</b>                                                                                    |                |                             |               |                 |
|      | Bu lông M16 x 36 đầu dùi                                                                          | bộ             | 8.000                       | "             | "               |
|      | Bu lông M16 x 45 đầu dùi                                                                          | bộ             | 14.000                      | "             | "               |
|      | Bu lông M20 x 180 đầu dùi                                                                         | bộ             | 26.000                      | "             | "               |
|      | Bu lông M20 x 360 đầu dùi                                                                         | bộ             | 31.000                      | "             | "               |
|      | Bu lông M20 x 380 đầu dùi                                                                         | bộ             | 35.000                      | "             | "               |
| +    | <b>Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123</b>                                           |                |                             | TP.BMT        | Cty Phương Tuấn |
|      | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)                                                        | kg             | 35.000                      | "             | "               |
| +    | <b>Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123</b>                                                        | kg             | 12.000                      | "             | "               |
| +    | <b>Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/BGTVT và TC: 7887:2008 (Biển tam giác và biển tròn)</b>  |                |                             | TP.BMT        | Cty Phương Tuấn |
|      | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                 | biển           | 464.000                     | "             | "               |
|      | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                 | biển           | 736.000                     | "             | "               |
|      | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                     | biển           | 692.000                     | "             | "               |
|      | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                     | biển           | 1.127.000                   | "             | "               |
| +    | <b>Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/BGTVT và TC: 7887:2008 (Biển chữ nhật và biển vuông)</b> |                |                             | TP.BMT        | Cty Phương Tuấn |
|      | Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                               | m <sup>2</sup> | 1.746.000                   | "             | "               |
|      | Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm | m <sup>2</sup> | 2.395.000                   | "             | "               |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                      | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú              |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|
| +    | <b>Biển báo phản quang QCVN 41:2016/BGTVT và TC7887:2008 (Biển tên đường)</b>                                                                          |        |                             | TP.BMT                    | Cty Phương Tuấn      |
|      | Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | bộ     | 645.000                     | "                         | "                    |
|      | Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | bộ     | 1.195.000                   | "                         | "                    |
| +    | <b>Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hóa bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang</b>                                                 |        |                             |                           |                      |
|      | Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm                                                                                                                                    | m      | 116.000                     | "                         | "                    |
|      | Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm                                                                                                                                    | m      | 138.000                     | "                         | "                    |
|      | Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm                                                                                                                                   | m      | 173.000                     | "                         | "                    |
| +    | <b>Gương cầu lồi Inox</b>                                                                                                                              |        |                             |                           |                      |
|      | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror for the highway)                                                                                      | cái    | 5.609.000                   | "                         | "                    |
|      | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror for the highway)                                                                                     | cái    | 7.009.000                   | "                         | "                    |
| +    | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2016/ BGTVT</b>                                                                                                    |        |                             |                           |                      |
|      | Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao                                                                                                                      | kg     | 24.000                      | "                         | "                    |
|      | Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao                                                                                                                       | kg     | 25.000                      | "                         | "                    |
|      | Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng                                                                                                                   | kg     | 77.000                      | "                         | "                    |
|      | Hạt phản quang, 25kg/bao                                                                                                                               | kg     | 24.000                      | "                         | "                    |
|      | Sơn G/Thông SIC trắng                                                                                                                                  | kg     | 25.000                      | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP ĐT-XD-TM SIC  |
|      | Sơn G/Thông SIC vàng                                                                                                                                   | kg     | 25.000                      | "                         | "                    |
| +    | <b>Sơn giao thông</b>                                                                                                                                  |        |                             | TP.BMT                    | Cty Phương Tuấn      |
|      | Sơn G/Thông Futun hệ nước                                                                                                                              | lít    | 123.000                     | "                         | "                    |
|      | Sơn lạnh G/Thông Futun màu trắng                                                                                                                       | lít    | 118.000                     | "                         | "                    |
|      | Sơn lạnh G/Thông Futun màu đỏ, vàng, đen                                                                                                               | lít    | 145.000                     | "                         | "                    |
|      | Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg)                                                                                                             | kg     | 66.900                      | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Công ty CP L.Q JoTon |
|      | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)                                                                                                       | kg     | 20.500                      | "                         | "                    |
|      | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)                                                                                                        | kg     | 21.400                      | "                         | "                    |
|      | Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)                                                                                                           | kg     | 88.791                      | "                         | "                    |
|      | Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)                                                                                                             | kg     | 109.500                     | "                         | "                    |
|      | Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD                                                                                                                    | kg     | 17.727                      | "                         | "                    |
| +    | <b>Song chắn rác bằng gang</b>                                                                                                                         |        |                             | TP.BMT                    | Cty Phương Tuấn      |
|      | Song chắn rác có gân chịu lực                                                                                                                          | kg     | 35.000                      | "                         | "                    |
|      | Song chắn rác và khung                                                                                                                                 | kg     | 35.000                      | "                         | "                    |
| +    | <b>Khe co giãn cầu</b>                                                                                                                                 |        |                             |                           |                      |
|      | Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                | m      | 4.636.000                   | "                         | "                    |
|      | Khe co giãn răng lược sơn                                                                                                                              | m      | 3.727.000                   | "                         | "                    |
| 12   | <b>Sơn các loại</b>                                                                                                                                    |        |                             |                           |                      |
| +    | <b>Sơn SPEC</b>                                                                                                                                        |        |                             |                           |                      |
|      | + Sơn Alkalilock (lót chống kiềm ngoài)                                                                                                                | lít    | 146.000                     | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |                      |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                  | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                    |
|------|--------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|
|      | + Sơn Alkalilock Interior (lót chống kiềm trong)                   | lít    | 110.000                     | "                         |                            |
|      | + Sơn Interior (trong nhà cao cấp)                                 | lít    | 85.000                      | "                         |                            |
|      | + Sơn Fast Exterior ngoài trời láng mờ (màu thường)                | lít    | 103.000                     | "                         |                            |
| +    | <b>Sơn OEXPO</b>                                                   |        |                             |                           |                            |
|      | + Sơn OEXPO CODY SUPER ALKALI PRIMER FOR EXT lót chống kiềm ngoài  | lít    | 121.000                     | TP.BMT                    |                            |
|      | + Sơn OEXPO CODY ALKALI FOR IN lót chống kiềm trong                | lít    | 110.000                     | TP.BMT                    |                            |
|      | + Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 FOR IN (bóng trong nhà)                 | lít    | 187.000                     | "                         |                            |
|      | + Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 FOR IN (bóng ngoài trời)                | lít    | 240.000                     | "                         |                            |
|      | + Sơn OEXPO CODY Interior trong nhà                                | lít    | 81.000                      | "                         |                            |
| +    | <b>Sơn BOSS</b>                                                    |        |                             |                           |                            |
|      | + Sơn Boss Luxe Exterior Alkali Resister lót chống kiềm ngoại thất | lít    | 129.000                     | TP.BMT                    |                            |
|      | + Sơn Boss Luxe Exterior Alkali Resister lót chống kiềm nội thất   | lít    | 91.000                      | "                         |                            |
|      | + Sơn Boss Luxe Exterior Fast clean nội thất cao cấp               | lít    | 92.000                      | "                         |                            |
|      | + Sơn Boss Luxe Exterior Soft Gloss Finish ngoại thất siêu bóng    | lít    | 167.000                     | "                         |                            |
| +    | <b>Sơn MYKOLOR</b>                                                 |        |                             |                           |                            |
|      | + Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm ngoài                     | lít    | 167.000                     | TP.BMT                    |                            |
|      | + Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm trong                     | lít    | 122.000                     | "                         |                            |
|      | + Sơn Classic Finish (nội thất hoàn hảo classic)                   | lít    | 91.000                      | "                         |                            |
|      | + Sơn Ceiling White lăn trần nhà siêu trắng                        | lít    | 74.000                      | "                         |                            |
| +    | <b>Sơn DULUX</b>                                                   |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN  |
|      | + Sơn lót chống kiềm cao cấp DULUX A934                            | lít    | 115.000                     | "                         | "                          |
|      | + Sơn nội thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A     | lít    | 97.000                      | "                         | "                          |
|      | + Sơn ngoại thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98   | lít    | 175.000                     | "                         | "                          |
| +    | <b>Sơn LUCKY (Sơn cao cấp của Mỹ)</b>                              |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP sơn Á Châu Việt Nam |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (SEALER2)                    | lít    | 87.400                      | "                         | "                          |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (PRIMER)                   | lít    | 157.800                     | "                         | "                          |
|      | + Sơn nội thất kinh tế MAXILUCKY                                   | lít    | 51.300                      | "                         | "                          |
|      | + Sơn nội thất SUPER SILK                                          | lít    | 74.200                      | "                         | "                          |
|      | + Sơn siêu trắng nội thất SUPER WIHTE                              | lít    | 84.700                      | "                         | "                          |
|      | + Sơn bóng nội thất SATIN                                          | lít    | 162.900                     | "                         | "                          |
|      | + Sơn mịn ngoài trời (CLASSIC)                                     | lít    | 119.300                     | "                         | "                          |
|      | + Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (SUPER NANO)                    | lít    | 233.200                     | "                         | "                          |
|      | + Sơn chống thấm LKCT 11A                                          | lít    | 161.600                     | "                         | "                          |
| +    | <b>Sơn VINANO</b>                                                  |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Vinano Đắk Lắk    |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất                                    | lít    | 109.000                     | "                         | "                          |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất                                      | lít    | 87.000                      | "                         | "                          |
|      | + Sơn ngoại thất bán bóng lau chùi cao cấp                         | lít    | 110.000                     | "                         | "                          |
|      | + Sơn nội thất cao cấp                                             | lít    | 160.000                     | "                         | "                          |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                          | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                      |
|------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
|      | + Sơn nội thất Vinano Star                                                 | lít    | 32.000                      | "                         | "                            |
| +    | <b>Sơn KANSAI</b>                                                          |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Sơn Kansai-Alphanam |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer eX 3                                | lít    | 93.333                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer iN 2                                  | lít    | 75.556                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn nội thất Pro in80                                                    | lít    | 95.000                      | "                         | "                            |
|      | + Sơn nội thất cao cấp Pro in60                                            | lít    | 133.000                     | "                         | "                            |
|      | + Sơn ngoại thất cao cấp Pro eX 50                                         | lít    | 158.667                     | "                         | "                            |
|      | + Sơn chống thấm một thành phần AQUASHIELD                                 | lít    | 160.556                     | "                         | "                            |
| +    | <b>Sơn FALCON</b>                                                          |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty Falcon Coatings Việt Nam |
|      | + Sơn lót chống kiềm đa năng nội và ngoại thất Falcon INT & SPECIAL PRIMER | lít    | 104.400                     | "                         |                              |
|      | + Sơn nội thất Facon INT EXTRA WHHITE                                      | lít    | 78.000                      | "                         |                              |
|      | + Sơn ngoại thất Facon CLASSIC LATEX                                       | lít    | 129.400                     | "                         |                              |
|      | + Sơn chống thấm Facon EXT SUPER WALL                                      | lít    | 155.100                     | "                         |                              |
|      | + Sơn chống thấm Facon TINTING WATERPROOFING - FU19                        | lít    | 267.100                     | "                         |                              |
| +    | <b>Sơn FORENSY</b>                                                         |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP sơn ALO Việt Nam      |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất FORENSY - Z100                               | lít    | 97.300                      | "                         |                              |
|      | + Sơn nội thất FORENSY - Z500                                              | lít    | 43.700                      | "                         |                              |
|      | + Sơn nội thất bóng mờ cao cấp FORENSY - Z4000                             | lít    | 94.100                      | "                         |                              |
|      | + Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FORENSY - V1000                           | lít    | 129.900                     | "                         |                              |
|      | + Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng FORENSY - V3000                         | lít    | 218.500                     | "                         |                              |
|      | + Sơn chống thấm đa năng FORENSY - V5000                                   | lít    | 129.100                     | "                         |                              |
| +    | <b>Sơn KAMATA</b>                                                          |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH SX-TM Minh Quân BMT |
|      | + Sơn lót chống kiềm Primer. INT                                           | lít    | 137.600                     | "                         |                              |
|      | + Sơn nội thất - sơn mờ                                                    | lít    | 77.300                      | "                         |                              |
|      | + Sơn nội thất In Fami - sơn mờ                                            | lít    | 117.300                     | "                         |                              |
|      | + Sơn ngoại thất Gold.EXT                                                  | lít    | 126.600                     | "                         |                              |
|      | + Sơn ngoại thất Satin.EXT                                                 | lít    | 199.700                     | "                         |                              |
| +    | <b>Sơn DAISY</b>                                                           |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |                              |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất                                            | lít    | 141.056                     | "                         |                              |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất                                              | lít    | 93.889                      | "                         |                              |
|      | + Sơn ngoại thất cao cấp DS 8.4                                            | lít    | 116.611                     | "                         |                              |
|      | + Sơn nội thất cao cấp DS 8.2                                              | lít    | 83.056                      | "                         |                              |
|      | + Sơn nội thất siêu trắng DST                                              | lít    | 85.944                      | "                         |                              |
| +    | <b>Sơn JAPPONT</b>                                                         |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |                              |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất J6.6NG                                     | lít    | 105.144                     | "                         |                              |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất J6.11                                        | lít    | 65.939                      | "                         |                              |
|      | + Sơn mịn ngoại thất cao cấp J6.4                                          | lít    | 88.550                      | "                         |                              |
|      | + Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp J6.5NG                                  | lít    | 170.144                     | "                         |                              |
|      | + Sơn nội thất lau chùi hiệu quả J6.5NO                                    | lít    | 106.822                     | "                         |                              |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)   | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú               |
|------|-----------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
|      | + Sơn mịn nội thất cao cấp J6.2                     | lít    | 57.067                      | "                         |                       |
| +    | <b>Bột trét các loại</b>                            |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |                       |
|      | + Bột trét Spec (bao 40kg)                          | kg     | 8.000                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét Mykolor (bao 40kg)                       | kg     | 8.700                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất Boss luxe Exterior (bao 40kg)   | kg     | 6.300                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất Boss luxe Exterior (bao 40kg) | kg     | 7.700                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất cao cấp LUCKY (bao 40kg)        | kg     | 9.600                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất cao cấp LUCKY (bao 40kg)      | kg     | 11.000                      | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất VINANO (bao 40kg)               | kg     | 6.900                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất VINANO (bao 40kg)             | kg     | 8.500                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg)               | kg     | 6.000                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg)             | kg     | 10.000                      | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất OEXPO (bao 40kg)                | kg     | 6.600                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất OEXPO (bao 40kg)              | kg     | 7.400                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất FORENSY (bao 40kg)              | kg     | 7.875                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất FORENSY (bao 40kg)            | kg     | 12.050                      | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất DAISY (bao 40kg)                | kg     | 8.300                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất DAISY (bao 40kg)              | kg     | 10.725                      | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất KAMATA (bao 40kg)               | kg     | 7.000                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất KAMATA (bao 40kg)             | kg     | 8.000                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất JAPPONT (bao 40kg)              | kg     | 8.000                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất JAPPONT (bao 40kg)            | kg     | 10.595                      | "                         |                       |
|      | + Bột trét nội thất KanSai (bao 40kg)               | kg     | 6.500                       | "                         |                       |
|      | + Bột trét ngoại thất KanSai (bao 40kg)             | kg     | 7.500                       | "                         |                       |
| 13   | <b>Trụ diện bê tông ly tâm các loại</b>             |        |                             | Khu CN Tâm Thắng - Cư Jút | Cty CPXD Điện VNECO 8 |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016    | Cột    | 1.750.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016    | Cột    | 1.850.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016    | Cột    | 1.950.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 2.800.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 3.000.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 3.200.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 3.800.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 4.000.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 4.800.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 5.800.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 6.600.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 7.600.000                   | "                         | "                     |
|      | Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    | 17.000.000                  | "                         | "                     |

| S TT      | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                 | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|           | Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016                                  | Cột    | 19.000.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016                                  | Cột    | 20.500.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016                                   | Cột    | 18.000.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016                                  | Cột    | 19.500.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016                                  | Cột    | 22.500.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016                                   | Cột    | 20.000.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016                                  | Cột    | 23.000.000                  | "                         | "                                      |
|           | Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016                                  | Cột    | 25.500.000                  | "                         | "                                      |
| <b>14</b> | <b>Trần, tấm lợp các loại</b>                                                     |        |                             |                           |                                        |
| +         | <b>Ngói</b>                                                                       |        |                             |                           |                                        |
|           | Ngói 22viên/m <sup>2</sup> (chống thấm)                                           | viên   | 4.500                       | TP. BMT                   |                                        |
|           | Ngói bờ                                                                           | viên   | 6.000                       | "                         |                                        |
|           | Ngói âm dương                                                                     | viên   | 7.000                       | "                         |                                        |
|           | Ngói mũi hài Hạ Long loại 1                                                       | viên   | 3.700                       | "                         |                                        |
| +         | <b>Ngói bê tông (nhóm màu 206, 503, 605, 607, 608, 706, 905, 906)</b>             |        |                             | TP. BMT                   | Công ty Đồng Tâm                       |
|           | Ngói bê tông 10viên/m2                                                            | viên   | 15.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói rìa                                                                          | viên   | 27.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói nóc có gờ                                                                    | viên   | 27.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói ốp cuối nóc phải có gờ                                                       | viên   | 39.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói ốp cuối nóc trái có gờ                                                       | viên   | 39.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói cuối mái                                                                     | viên   | 39.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói ốp cuối rìa                                                                  | viên   | 39.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói chữ T                                                                        | viên   | 49.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói lợp có giá gắn ống                                                           | viên   | 200.000                     | "                         | "                                      |
| +         | <b>Ngói bê tông LAMA ROMAN - Malaysia</b>                                         |        |                             | TP. BMT                   | Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam |
|           | Ngói bê tông 10viên/m2 (nhóm màu L101, L102, L103, L104                           | viên   | 13.200                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói bê tông 10viên/m2 (nhóm màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 | viên   | 13.600                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói nóc                                                                          | viên   | 25.500                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói rìa                                                                          | viên   | 25.500                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói cuối rìa                                                                     | viên   | 34.600                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói ghép 2                                                                       | viên   | 34.600                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói cuối nóc                                                                     | viên   | 38.600                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói cuối mái                                                                     | viên   | 38.600                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói chạc 3, chữ T                                                                | viên   | 44.500                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói chạc 4                                                                       | viên   | 44.500                      | "                         | "                                      |
| +         | <b>Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản</b>                                     |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Công ty TNHH SX và TM Hoàng Thụ        |
|           | Ngói bê tông 10 viên/m2                                                           | viên   | 13.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói nóc                                                                          | viên   | 22.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói rìa                                                                          | viên   | 22.000                      | "                         | "                                      |
|           | Ngói cuối rìa                                                                     | viên   | 30.000                      | "                         | "                                      |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)               | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                   |
|------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|
|      | Ngói cuối nóc                                                   | viên           | 32.000                      | "                         | "                                         |
|      | Ngói cuối mái                                                   | viên           | 30.000                      | "                         | "                                         |
|      | Ngói chạc 3, chữ T                                              | viên           | 40.000                      | "                         | "                                         |
|      | Ngói chạc 4                                                     | viên           | 45.000                      | "                         | "                                         |
| +    | <b>Tấm lợp Fibrôximăng</b>                                      |                |                             |                           |                                           |
|      | Tấm lợp Fibrôximăng KT 0,92 x 1,52                              | m <sup>2</sup> | 36.000                      | TP. BMT                   |                                           |
|      | Tấm úp nóc                                                      | cái            | 25.000                      | "                         |                                           |
|      | Fibrô úp nóc                                                    | m              | 27.000                      | "                         |                                           |
| +    | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông Việt Ý</b>                     |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP tôn mạ VNSTEEL Thăng Long          |
|      | Kích thước khổ 1,2m - dày 0,30mm                                | m <sup>2</sup> | 60.000                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,2m - dày 0,35mm                                | m <sup>2</sup> | 68.939                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,2m - dày 0,40mm                                | m <sup>2</sup> | 76.818                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,2m - dày 0,45mm                                | m <sup>2</sup> | 85.985                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,2m - dày 0,47mm                                | m <sup>2</sup> | 90.455                      | "                         | "                                         |
| +    | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông Hoa Sen</b>                    |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk |
|      | Kích thước khổ 1,07m - dày 0,30mm                               | m <sup>2</sup> | 64.571                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,07m - dày 0,35mm                               | m <sup>2</sup> | 73.917                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,07m - dày 0,40mm                               | m <sup>2</sup> | 81.563                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,07m - dày 0,45mm                               | m <sup>2</sup> | 90.909                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1,07m - dày 0,50mm                               | m <sup>2</sup> | 100.255                     | "                         | "                                         |
| +    | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng giả ngói Hoa Sen</b>                 |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk |
|      | Kích thước khổ 1m - dày 0,40mm                                  | m <sup>2</sup> | 94.545                      | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1m - dày 0,45mm                                  | m <sup>2</sup> | 104.545                     | "                         | "                                         |
|      | Kích thước khổ 1m - dày 0,50mm                                  | m <sup>2</sup> | 115.455                     | "                         | "                                         |
| +    | <b>Tôn lạnh la phong</b>                                        |                |                             |                           |                                           |
|      | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,22mm (Hoa Sen AZ100)        | m <sup>2</sup> | 50.410                      | "                         |                                           |
|      | Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,1 - dày 0,25mm (Hoa Sen AZ100) | m <sup>2</sup> | 54.550                      | "                         |                                           |
|      | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,07 - dày 0,35mm (Hoa Sen AZ100)       | m <sup>2</sup> | 72.220                      | "                         |                                           |
|      | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,30mm (Hoa Sen AZ100)        | m <sup>2</sup> | 62.810                      | "                         |                                           |
| +    | <b>Tấm lợp Onduline</b>                                         |                |                             |                           |                                           |
|      | Tấm lợp sinh thái Onduline KT 2000x950mm                        | tấm            | 260.000                     | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH OFIC Việt Nam                    |
|      | Tấm úp nóc Onduline KT 1000x500mm                               | tấm            | 78.000                      | "                         | "                                         |
|      | Tấm diềm mái KT 1100x400mm                                      | tấm            | 138.000                     | "                         | "                                         |
| +    | <b>Tấm thạch cao</b>                                            |                |                             | TP. BMT                   | Cty TNHH XD TMDV Lê Trần                  |
|      | Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm                                        | m <sup>2</sup> | 41.000                      | "                         | "                                         |
|      | Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm                                     | m <sup>2</sup> | 50.000                      | "                         | "                                         |
| 15   | <b>Cửa các loại</b>                                             |                |                             |                           |                                           |
| +    | <b>Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)</b>                        |                |                             |                           |                                           |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                          | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                    |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|
|      | Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)                                                       | m <sup>2</sup> | 820.000                  | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |                            |
|      | Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)                                                                         | m <sup>2</sup> | 820.000                  | "                         |                            |
| +    | <b>Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)</b>                                                                                                                                                   |                |                          |                           |                            |
|      | Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)                                                       | m <sup>2</sup> | 880.000                  | "                         |                            |
|      | Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)                                                                         | m <sup>2</sup> | 880.000                  | "                         |                            |
| +    | <b>Khung hoa sắt bảo vệ cửa</b>                                                                                                                                                            |                |                          |                           |                            |
|      | Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp (đã bao gồm sơn hoàn thiện)                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 220.000                  | "                         |                            |
| +    | <b>Cửa Euro window (kính trắng Việt nhật 5mm)</b>                                                                                                                                          |                |                          | TP. HCM                   | Cty CP cửa sổ nhựa Châu Âu |
|      | Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 2.464.989                | "                         | "                          |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện kim khí: Khóa bấm - Eurowindow, KT 1400x1400                                                         | m <sup>2</sup> | 3.538.582                | "                         | "                          |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng ROTO, KT 1400x1400            | m <sup>2</sup> | 5.575.282                | "                         | "                          |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng ROTO, KT 1400x1400               | m <sup>2</sup> | 5.200.935                | "                         | "                          |
|      | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 700x1400                                 | m <sup>2</sup> | 5.402.055                | "                         | "                          |
|      | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 700x1400                           | m <sup>2</sup> | 5.502.472                | "                         | "                          |
|      | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 900x2200         | m <sup>2</sup> | 4.841.019                | "                         | "                          |
|      | Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa ngoại, trong núm vặn - Winkhaus KT 1400x2200 | m <sup>2</sup> | 6.323.634                | "                         | "                          |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
|      | Cửa đi chính 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn - Winkhaus KT 1400x2200                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 6.696.743                   | "                         | "                      |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn Roto & EW -GU, tay nắm hãng GU, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn Winkhaus, KT 1600x2200                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 3.518.111                   | "                         | "                      |
|      | Cửa đi chính 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn - Winkhaus, KT 2800x2400                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 3.324.979                   | "                         | "                      |
| +    | <b>Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)</b>                                                                                                                                                                                                                                     |                |                             | TP. BMT                   | Cty TNHH Đại Long Phát |
|      | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 990.000                     | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                                                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 1.530.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 1.870.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 2.350.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 1.900.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 2.280.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 1.570.000                   | "                         | "                      |
|      | Ghi chú:<br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m <sup>2</sup> |                |                             | "                         | "                      |
| +    | <b>Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)</b>                                                                                                                                                                                                                                     |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Châu Phúc     |
|      | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1.091.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 1.710.000                   | "                         | "                      |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, chốt liên-hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 2.092.000                   | "                         | "                      |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                                        | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|      | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 2.632.000                | "                         | "                                                |
|      | Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m                                                                                                | m <sup>2</sup> | 2.134.000                | "                         | "                                                |
|      | Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m                                                                                                | m <sup>2</sup> | 2.498.000                | "                         | "                                                |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 1.757.000                | "                         | "                                                |
|      | <i>Ghi chú:</i><br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m <sup>2</sup> |                |                          | "                         | "                                                |
| +    | <b>Cửa nhựa lõi thép SEA PROFILE, phụ kiện GQ</b>                                                                                                                                                        |                |                          | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt                       |
|      | Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,9m x 2m                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 2.180.000                | "                         | "                                                |
|      | Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,4m x 2m                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 2.180.000                | "                         | Kính ghép 8,38 cộng thêm 140.000đ/m <sup>2</sup> |
|      | Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 3m x 2,4m                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 2.180.000                | "                         |                                                  |
|      | Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,6m x 1,4m                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.956.000                | "                         |                                                  |
|      | Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,2m x 1,4m                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.956.000                | "                         |                                                  |
|      | Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2m x 1,4m                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1.956.000                | "                         |                                                  |
|      | Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2,4m x 1,4m                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.956.000                | "                         |                                                  |
| +    | <b>Cửa Nhôm XingFa</b>                                                                                                                                                                                   |                |                          |                           |                                                  |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Đại Long Phát (Hệ Châu Âu dùng Profile XingFa - hàng nhập khẩu)</b>                                                                                                         |                |                          | TP. BMT                   |                                                  |
|      | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 1.800.000                | "                         |                                                  |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện KingLong, bánh xe trượt, cao su chống đập, chống nhấc cánh, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                  | m <sup>2</sup> | 2.600.000                | "                         |                                                  |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                      | m <sup>2</sup> | 2.750.000                | "                         |                                                  |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                    |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|
|      | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 0,6m x 1,2m                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 2.750.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 0,9m x 2,2m                                                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 3.150.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 2,2m                                                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 3.200.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm, bánh xe chống trượt, cao su chống va đập, chống nhấc cánh, phụ kiện KingLong, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 2.650.000                   | "                         |                            |
|      | <i>Ghi chú:</i><br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m <sup>2</sup> |                |                             | "                         |                            |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt |
|      | Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 0,9m x 2m                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 2.983.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 1,2m x 2m                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 2.989.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 3m x 2,4m                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 2.978.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 0,6m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 2.873.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 1,2m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 2.873.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 2m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 2.873.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 2,4m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 2.873.000                   | "                         |                            |
| +    | <b>Cửa Nhôm Max pro hệ 83</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                             |                           |                            |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt |
|      | Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 0,9m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 2.998.000                   | "                         | "                          |
|      | Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 1,2m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 2.998.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 3,6m x 2,4m                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 2.998.000                   | "                         |                            |
|      | Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 0,6m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 2.783.000                   | "                         |                            |

| S TT      | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                          | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
|           | Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 1,4m x 1,4m                                     | m <sup>2</sup> | 2.783.000                   | "                         |                                   |
|           | Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 2m x 1,4m                                       | m <sup>2</sup> | 2.783.000                   | "                         |                                   |
|           | Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 2,2m x 1,4m                                     | m <sup>2</sup> | 2.783.000                   | "                         |                                   |
| +         | <b>Cửa cuốn và phụ kiện</b>                                                                                                                |                |                             |                           |                                   |
|           | Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                     | m <sup>2</sup> | 700.000                     | TP. BMT                   | Cty TNHH Đại Long Phát            |
|           | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 9kg/m2, độ dày nan cửa 0,8zem. | m <sup>2</sup> | 1.500.000                   | "                         | "                                 |
|           | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 11kg/m2, độ dày nan cửa 1,2ly. | m <sup>2</sup> | 1.900.000                   | "                         | "                                 |
|           | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 12kg/m2, độ dày nan cửa 1,3ly. | m <sup>2</sup> | 2.000.000                   | "                         | "                                 |
|           | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 13kg/m2, độ dày nan cửa 1,4ly. | m <sup>2</sup> | 2.300.000                   | "                         | "                                 |
|           | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 15kg/m2, độ dày nan cửa 2,4ly. | m <sup>2</sup> | 2.800.000                   | "                         | "                                 |
|           | Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 20 m2                                                                                              | bộ             | 6.200.000                   | "                         | "                                 |
|           | Motor cửa cuốn 600kg, dùng cho cửa dưới 30 m2                                                                                              | bộ             | 6.600.000                   | "                         | "                                 |
|           | Bình lưu điện 500kg, dùng cho cửa dưới 20 m2                                                                                               | bộ             | 5.200.000                   | "                         | "                                 |
|           | Bình lưu điện 1000kg, dùng cho cửa dưới 50 m2                                                                                              | bộ             | 6.200.000                   | "                         | "                                 |
|           | Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                    | bộ             | 6.500.000                   | "                         | "                                 |
|           | Tay điều khiển (Remote)                                                                                                                    | cái            | 500.000                     | "                         | "                                 |
| +         | <b>Tấm hợp kim nhôm Alumium</b>                                                                                                            |                |                             |                           |                                   |
|           | Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm, khung xương thép hộp mã kẽm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công hoàn thiện)         | m2             | 850.000                     | TP. BMT                   | Cty TNHH Đại Long Phát            |
| <b>16</b> | <b>Vật liệu điện trong và ngoài nhà</b>                                                                                                    |                |                             |                           |                                   |
| +         | <b>Chống sét van</b>                                                                                                                       |                |                             |                           |                                   |
|           | Chống sét van LA-18KV - 10kA                                                                                                               | cái            | 970.000                     | TP. BMT                   | Cooper-Mỹ                         |
|           | Chống sét van LA-21KV - 10kA                                                                                                               | cái            | 1.030.000                   | "                         | "                                 |
|           | Chống sét van LA-42KV - 10kA                                                                                                               | cái            | 2.152.000                   | "                         | "                                 |
|           | Dao cách ly 22KV                                                                                                                           | bộ             | 11.000.000                  | "                         | Việt Nam                          |
|           | Thép mạ kẽm                                                                                                                                | kg             | 27.500                      | "                         | "                                 |
|           | Thép sơn                                                                                                                                   | kg             | 20.000                      | "                         | "                                 |
| +         | <b>Máy biến thế của THIBIDI</b>                                                                                                            |                |                             | Tại KCN Biên Hòa 1, Đ/Nai | Công ty CP thiết bị điện -THIBIDI |
|           | 3F - 30 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                      | cái            | 76.361.000                  | "                         | "                                 |
|           | 3F - 50 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                      | cái            | 95.807.000                  | "                         | "                                 |
|           | 3F - 75 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                      | cái            | 111.573.000                 | "                         | "                                 |
|           | 3F - 100 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                     | cái            | 120.253.000                 | "                         | "                                 |
|           | 3F - 160 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                     | cái            | 138.207.000                 | "                         | "                                 |
|           | 3F - 180 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                     | cái            | 155.494.000                 | "                         | "                                 |
|           | 3F - 250 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                     | cái            | 198.599.000                 | "                         | "                                 |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                             |
|------|---------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|      | 3F - 320 KVA 22/0,4 KV                            | cái    | 239.671.000                 | "                         | "                                   |
|      | 3F - 400 KVA 22/0,4 KV                            | cái    | 279.934.000                 | "                         | "                                   |
|      | 1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV                           | cái    | 27.784.000                  | "                         | "                                   |
|      | 1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV                           | cái    | 35.498.000                  | "                         | "                                   |
|      | 1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV                         | cái    | 44.274.000                  | "                         | "                                   |
|      | 1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV                           | cái    | 52.248.000                  | "                         | "                                   |
|      | 1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV                           | cái    | 69.001.000                  | "                         | "                                   |
|      | 1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV                          | cái    | 81.764.000                  | "                         | "                                   |
| +    | <b>Máy biến áp của VINTEC</b>                     |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Công ty CP VINTEC GROUP             |
|      | 50 KVA 22/0,4 KV                                  | cái    | 97.000.000                  | "                         | "                                   |
|      | 75 KVA 22/0,4 KV                                  | cái    | 115.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 100 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 121.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 160 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 138.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 180 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 156.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 250 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 199.600.000                 | "                         | "                                   |
|      | 320 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 240.500.000                 | "                         | "                                   |
|      | 400 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 280.200.000                 | "                         | "                                   |
|      | 560 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 322.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 630 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 335.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 750 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 355.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 1000 KVA 22/0,4 KV                                | cái    | 455.600.000                 | "                         | "                                   |
|      | 1250 KVA 22/0,4 KV                                | cái    | 535.200.000                 | "                         | "                                   |
|      | 1600 KVA 22/0,4 KV                                | cái    | 625.800.000                 | "                         | "                                   |
|      | 2000 KVA 22/0,4 KV                                | cái    | 750.800.000                 | "                         | "                                   |
|      | 2500 KVA 22/0,4 KV                                | cái    | 880.500.000                 | "                         | "                                   |
| +    | <b>Máy biến thế của HBT Việt Nam</b>              |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Công ty CP SX biến thế HBT Việt Nam |
|      | 50 KVA 22/0,4 KV                                  | cái    | 95.000.000                  | "                         | "                                   |
|      | 75 KVA 22/0,4 KV                                  | cái    | 111.500.000                 | "                         | "                                   |
|      | 100 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 120.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 160 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 136.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 180 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 155.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 250 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 198.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 320 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 239.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 400 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 279.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 750 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 351.000.000                 | "                         | "                                   |
|      | 800 KVA 22/0,4 KV                                 | cái    | 370.800.000                 | "                         | "                                   |
|      | 1000 KVA 22/0,4 KV                                | cái    | 450.000.000                 | "                         | "                                   |
| +    | <b>Tủ bù 3 pha ngoài trời</b>                     |        |                             | TP. BMT                   | Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI  |
|      | 30 KVAR - 400V                                    | cái    | 8.712.000                   | "                         | "                                   |
|      | 40 KVAR - 400V                                    | cái    | 9.680.000                   | "                         | "                                   |
|      | 50 KVAR - 400V                                    | cái    | 9.982.500                   | "                         | "                                   |
|      | 60 KVAR - 400V                                    | cái    | 10.890.000                  | "                         | "                                   |
|      | 70 KVAR - 400V                                    | cái    | 12.281.500                  | "                         | "                                   |
|      | 80 KVAR - 400V                                    | cái    | 13.552.000                  | "                         | "                                   |
|      | 100 KVAR - 400V                                   | cái    | 15.125.000                  | "                         | "                                   |
| +    | <b>Tủ bù 3 pha trong nhà</b>                      |        |                             |                           |                                     |
|      | 300KVAR - 400V                                    | cái    | 31.500.000                  | "                         | "                                   |
|      | 400 KVAR - 400V                                   | cái    | 40.000.000                  | "                         | "                                   |
| +    | <b>Cầu chì các loại</b>                           |        |                             |                           |                                     |
|      | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A                        | cái    | 1.400.000                   | TP. BMT                   | Mỹ                                  |
|      | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)            | cái    | 1.177.000                   | "                         | Việt Nam                            |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                     | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại                | Ghi chú                     |
|------|-----------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| +    | <b>Các loại sứ</b>                                                    |        |                             |                              |                             |
|      | Sứ chuỗi polyme 24KV                                                  | cái    | 200.000                     | TP. BMT                      |                             |
|      | Sứ đứng 24KV Linepost + ti                                            | bộ     | 372.147                     | "                            | Hoàng Liên Sơn-<br>Việt Nam |
|      | Sứ đứng 24KV Pinpost + ti                                             | bộ     | 268.000                     | "                            | "                           |
|      | Sứ đứng 35KV Linepost + ti                                            | bộ     | 422.901                     | "                            | "                           |
|      | Sứ đứng 35KV Pinpost + ti                                             | bộ     | 309.000                     | "                            | "                           |
|      | Sứ ống chỉ                                                            | cái    | 9.450                       | "                            | "                           |
|      | Phụ kiện sứ treo                                                      | bộ     | 120.000                     | "                            | Việt Nam                    |
|      | Bộ sứ - 2 sứ                                                          | bộ     | 16.500                      | "                            | "                           |
|      | Bộ sứ - 3 sứ                                                          | bộ     | 27.500                      | "                            | "                           |
|      | Bộ sứ - 4 sứ                                                          | bộ     | 45.000                      | "                            | "                           |
|      | Dây néo TK -50                                                        | kg     | 38.000                      | "                            | "                           |
|      | Dây néo TK -70                                                        | kg     | 38.000                      | "                            | "                           |
| +    | <b>Ống nhựa luồn dây điện</b>                                         |        |                             | Trên địa bàn<br>tỉnh Đắk Lắk |                             |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam</b>             |        |                             |                              |                             |
|      | Ống luồn cứng D16 - CA16H                                             | m      | 8.172                       | "                            |                             |
|      | Ống luồn cứng D20 - CA20H                                             | m      | 10.931                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn cứng D25 - CA25H                                             | m      | 14.345                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn cứng D32 - CA32H                                             | m      | 20.828                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn đàn hồi D16 - CAF16                                          | m      | 3.670                       | "                            |                             |
|      | Ống luồn đàn hồi D20 - CAF20                                          | m      | 4.162                       | "                            |                             |
|      | Ống luồn đàn hồi D25 - CAF25                                          | m      | 5.760                       | "                            |                             |
|      | Ống luồn đàn hồi D32 - CAF32                                          | m      | 9.228                       | "                            |                             |
|      | <b>Sản phẩm của Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</b>   |        |                             | Trên địa bàn<br>tỉnh Đắk Lắk |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN16x1.2mm                                          |        | 5.604                       | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN16x1.4mm                                          | m      | 6.382                       | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN16x1.8mm                                          | m      | 7.939                       | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN20x1.4mm                                          | m      | 7.939                       | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN20x1.6mm                                          | m      | 9.029                       | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN20x2.0mm                                          | m      | 11.364                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN25x1.5mm                                          | m      | 10.834                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN25x1.8mm                                          | m      | 12.453                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN25x2.0mm                                          | m      | 16.438                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN32x1.8mm                                          | m      | 21.793                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN32x2.1mm                                          | m      | 25.062                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN32x2.5mm                                          | m      | 35.180                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN40x2.3mm                                          | m      | 34.558                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN40x2.6mm                                          | m      | 44.521                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN50x2.8mm                                          | m      | 46.077                      | "                            |                             |
|      | Ống luồn dây điện DN50x3.2mm                                          | m      | 55.728                      | "                            |                             |
| +    | <b>Các loại dây điện</b>                                              |        |                             | "                            |                             |
|      | <b>Dây điện bọc nhựa PVC (VCm-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</b> |        |                             | Trên địa bàn<br>tỉnh Đắk Lắk | CADIVI                      |
|      | Quy cách VCM-0,5                                                      | m      | 1.560                       | "                            | "                           |
|      | Quy cách VCM-0,75                                                     | m      | 2.170                       | "                            | "                           |
|      | Quy cách VCM-1,0                                                      | m      | 2.790                       | "                            | "                           |
|      | <b>Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</b>     |        |                             | Trên địa bàn<br>tỉnh Đắk Lắk | CADIVI                      |
|      | Quy cách VC-1,5                                                       | m      | 3.290                       | "                            | "                           |
|      | Quy cách VC-2,5                                                       | m      | 6.270                       | "                            | "                           |
|      | Quy cách VC-4                                                         | m      | 9.780                       | "                            | "                           |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                   | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|---------|
|      | Quy cách VC-6                                                                       | m      | 14.410                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VC-10                                                                      | m      | 24.200                      | "                         | "       |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng</i>                              |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách VCmo 2x0,75                                                                | m      | 5.150                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmo 2x1,0                                                                 | m      | 6.450                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmo 2x1,5                                                                 | m      | 9.090                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmo 2x2,5                                                                 | m      | 14.640                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmo 2x4                                                                   | m      | 22.100                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmo 2x6                                                                   | m      | 33.100                      | "                         | "       |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng</i>                              |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách VCmt 3x0,75                                                                | m      | 7.800                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 3x1,0                                                                 | m      | 9.690                       | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 3x1,5                                                                 | m      | 14.100                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 3x2,5                                                                 | m      | 22.310                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 3x4                                                                   | m      | 33.400                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 3x6                                                                   | m      | 50.590                      | "                         | "       |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng</i>                              |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách VCmt 4x0,75                                                                | m      | 10.000                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 4x1,0                                                                 | m      | 12.670                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 4x1,5                                                                 | m      | 18.300                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 4x2,5                                                                 | m      | 28.770                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 4x4                                                                   | m      | 43.680                      | "                         | "       |
|      | Quy cách VCmt 4x6                                                                   | m      | 65.880                      | "                         | "       |
| +    | <b>Các loại dây Cáp điện</b>                                                        |        |                             |                           |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) ruột đồng, cách điện PVC</i>                   |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách CV-1,5                                                                     | m      | 4.160                       | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-2,5                                                                     | m      | 6.780                       | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-4,0                                                                     | m      | 10.270                      | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-6,0                                                                     | m      | 15.100                      | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-10                                                                      | m      | 25.000                      | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-16                                                                      | m      | 38.000                      | "                         | "       |
|      | Quy cách CV-25                                                                      | m      | 59.600                      | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-2x1,5                                                                 | m      | 13.350                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x2,5                                                                 | m      | 19.600                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x4                                                                   | m      | 28.400                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x6                                                                   | m      | 39.200                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x10                                                                  | m      | 63.200                      | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>  |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-2x16                                                                  | m      | 98.000                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x25                                                                  | m      | 142.100                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x50                                                                  | m      | 253.200                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x70                                                                  | m      | 352.500                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x95                                                                  | m      | 482.100                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x120                                                                 | m      | 627.800                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-2x150                                                                 | m      | 744.000                     | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-3x1,5                                                                 | m      | 17.630                      | "                         | "       |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                   | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|---------|
|      | Quy cách: CVV-3x2,5                                                                 | m      | 26.100                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x4                                                                   | m      | 38.300                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x6                                                                   | m      | 54.500                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x10                                                                  | m      | 87.900                      | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>  |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-3x16                                                                  | m      | 135.700                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x25                                                                  | m      | 202.400                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x35                                                                  | m      | 271.900                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x50                                                                  | m      | 365.500                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x70                                                                  | m      | 514.800                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x95                                                                  | m      | 710.400                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x120                                                                 | m      | 919.700                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-3x150                                                                 | m      | 1.092.600                   | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-4x1,5                                                                 | m      | 22.400                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x2,5                                                                 | m      | 33.200                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x4                                                                   | m      | 50.000                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x6                                                                   | m      | 71.600                      | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x10                                                                  | m      | 114.400                     | "                         | "       |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>  |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | CADIVI  |
|      | Quy cách: CVV-4x16                                                                  | m      | 174.200                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x25                                                                  | m      | 263.500                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x35                                                                  | m      | 356.200                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x50                                                                  | m      | 481.600                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x70                                                                  | m      | 680.900                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x95                                                                  | m      | 939.400                     | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x120                                                                 | m      | 1.218.500                   | "                         | "       |
|      | Quy cách: CVV-4x150                                                                 | m      | 1.456.000                   | "                         | "       |
|      | <i>Dây nhôm trần xoắn TCVN 5064-1994</i>                                            |        |                             |                           | CADIVI  |
|      | A 50                                                                                | kg     | 91.600                      | "                         | "       |
|      | A 70                                                                                | kg     | 98.900                      | "                         | "       |
|      | A 95                                                                                | kg     | 95.200                      | "                         | "       |
|      | <i>Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR - TCVN)</i>                                    |        |                             |                           |         |
|      | ACSR - 50/8                                                                         | kg     | 76.800                      | "                         | "       |
|      | ACSR - 70/11                                                                        | kg     | 76.200                      | "                         | "       |
|      | ACSR - 95/16                                                                        | kg     | 75.400                      | "                         | "       |
|      | ACSR - 120/19                                                                       | kg     | 81.000                      | "                         | "       |
| +    | <b>Cáp mạng LAN</b>                                                                 |        |                             |                           |         |
|      | Cáp mạng LAN CAT 5e                                                                 | m      | 7.800                       | "                         | "       |
|      | Cáp mạng LAN CAT 6                                                                  | m      | 9.800                       | "                         | "       |
| +    | <b>Các loại công tắc</b>                                                            |        |                             |                           |         |
|      | Công tắc 1 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)                                             | cái    | 23.000                      | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | NGOHAN  |
|      | Công tắc 1 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)                                             | cái    | 25.000                      | "                         | "       |
|      | Công tắc 2 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)                                             | cái    | 33.000                      | "                         | "       |
|      | Công tắc 2 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)                                             | cái    | 38.000                      | "                         | "       |
|      | Công tắc 3 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)                                             | cái    | 45.000                      | "                         | "       |
|      | Công tắc 3 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)                                             | cái    | 52.000                      | "                         | "       |
| +    | <b>Các loại ổ cắm</b>                                                               |        |                             |                           |         |
|      | Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)                                                          | cái    | 25.000                      | "                         | "       |
|      | Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)                                                          | cái    | 40.000                      | "                         | "       |
|      | Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)                                                           | cái    | 51.000                      | "                         | "       |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                             | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|      | Ổ cắm Tivi                                                                    | cái    | 25.000                      | "                         | "                           |
|      | Ổ cắm điện thoại                                                              | cái    | 28.000                      | "                         | "                           |
|      | Ổ cắm mạng Internet                                                           | cái    | 81.000                      | "                         | "                           |
| +    | <b>Aptomat (MCB)</b>                                                          |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | LS (Hàn Quốc)               |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA                                         | cái    | 79.000                      | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA                                         | cái    | 79.000                      | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA                                         | cái    | 83.000                      | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA                                       | cái    | 214.000                     | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA                                         | cái    | 173.000                     | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA                                         | cái    | 178.000                     | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA                                       | cái    | 463.000                     | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA                                       | cái    | 520.000                     | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA                                         | cái    | 273.000                     | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA                                         | cái    | 278.000                     | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA                                       | cái    | 735.000                     | "                         | "                           |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA                                       | cái    | 810.000                     | "                         | "                           |
| +    | <b>Các loại Quạt điện</b>                                                     |        |                             |                           |                             |
|      | Quạt trần                                                                     | cái    | 550.000                     | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |                             |
|      | Quạt đảo gắn trần                                                             | cái    | 400.000                     | "                         |                             |
|      | Quạt treo tường                                                               | cái    | 350.000                     | "                         |                             |
| +    | <b>Các loại bóng đèn LED Tube</b>                                             |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP bóng điện Rạng Đông  |
|      | Bóng đèn Led Tube thủy tinh 0,6m T8 NTT01 60/10W                              | cái    | 66.364                      | "                         | "                           |
|      | Bóng đèn Led Tube thủy tinh 1,2m T8 TT01 120/18W                              | cái    | 92.727                      | "                         | "                           |
|      | Bóng đèn Led Tube nhựa 0,6m T8 N01 60/10W                                     | cái    | 80.000                      | "                         | "                           |
|      | Bóng đèn Led Tube nhựa 1,2m T8 N01 120/18W                                    | cái    | 98.182                      | "                         | "                           |
|      | Bóng đèn Led Tube nhôm nhựa 1,2m 120/18W                                      | cái    | 165.455                     | "                         | "                           |
| +    | <b>Hộp (máng) kèm, bóng đèn và phụ kiện</b>                                   |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP bóng điện Rạng Đông  |
|      | Bộ LED Tube nhựa đơn M11 0,6m BD T8L N11/10Wx1                                | bộ     | 164.000                     | "                         | "                           |
|      | Bộ LED Tube nhựa đơn M11 1,2m BD T8L N11/18Wx1                                | bộ     | 239.091                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn Tube học đường đơn bóng nhôm nhựa DB T8L 18Wx1                         | bộ     | 504.000                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn Tube học đường đơn bóng nhôm nhựa DB T8L 18Wx2                         | bộ     | 756.364                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn Tube lớp học đường đơn bóng nhôm nhựa DB CSLH 120/20W                  | bộ     | 530.000                     | "                         | "                           |
| +    | <b>Đèn cao áp</b>                                                             |        |                             |                           |                             |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 150W Sodium 220V                  | bộ     | 3.681.800                   | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 250W Sodium 220V                  | bộ     | 4.000.000                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V | bộ     | 4.090.900                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V | bộ     | 4.272.700                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 150W Sodium 220V                   | bộ     | 3.454.500                   | "                         | "                           |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                   | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 250W Sodium 220V                                         | bộ     | 3.590.900                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V                        | bộ     | 3.818.200                   | "                         | "                           |
|      | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V                        | bộ     | 4.045.500                   | "                         | "                           |
| +    | <b>Trụ đèn trang trí sân vườn</b>                                                                   |        |                             |                           |                             |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W                                   | Trụ    | 5.510.000                   | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W                                   | Trụ    | 5.400.000                   | "                         | "                           |
| +    | <b>Bộ đèn LED</b>                                                                                   |        |                             |                           |                             |
|      | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)                                 | cái    | 501.818                     | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP Bóng đèn Điện Quang  |
|      | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)                                 | cái    | 1.257.273                   | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)                            | cái    | 100.909                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)                           | cái    | 177.273                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight, nguồn tích hợp)                     | cái    | 192.273                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 HPF (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)                 | cái    | 422.727                     | "                         | "                           |
|      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W Daylight thân thủy tinh)                        | cái    | 73.636                      | "                         | "                           |
|      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                 | cái    | 148.182                     | "                         | "                           |
|      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1,2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | cái    | 152.727                     | "                         | "                           |
|      | Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                                    | cái    | 357.273                     | "                         | "                           |
|      | Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)                                    | cái    | 315.455                     | "                         | "                           |
|      | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)                                | cái    | 284.000                     | "                         | "                           |
| +    | <b>Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng</b>                                                              |        |                             |                           |                             |
|      | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/40W (chưa bao gồm trụ và cần)                                         | bộ     | 1.920.000                   | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty CP bóng điện Rạng Đông  |
|      | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/60W (chưa bao gồm trụ và cần)                                         | bộ     | 2.320.000                   | "                         | "                           |
|      | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/70W (chưa bao gồm trụ và cần)                                         | bộ     | 2.700.000                   | "                         | "                           |
|      | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/120W (chưa bao gồm trụ và cần)                                        | bộ     | 3.500.000                   | "                         | "                           |
|      | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/150W (chưa bao gồm trụ và cần)                                        | bộ     | 5.200.000                   | "                         | "                           |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                               |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
|      | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                         | bộ     | 8.500.000                   | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam |
|      | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                         | bộ     | 9.150.000                   | "                         | "                                     |
|      | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                      | bộ     | 10.450.000                  | "                         | "                                     |
|      | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                      | bộ     | 11.350.000                  | "                         | "                                     |
|      | Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 216leds, 18000lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                      | bộ     | 12.800.000                  | "                         | "                                     |
|      | Super LED - 100W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu                                                                                        | Bộ     | 10.100.000                  | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Super Thái Dương             |
|      | Super LED - 120W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu                                                                                        | Bộ     | 14.500.000                  | "                         | "                                     |
|      | Super LED - 123W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu                                                                                        | Bộ     | 18.150.000                  | "                         | "                                     |
|      | Super LED - 125W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu                                                                                        | Bộ     | 18.500.000                  | "                         | "                                     |
|      | Super LED - 150W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu                                                                                        | Bộ     | 19.400.000                  | "                         | "                                     |
| +    | <b>Trụ, cột đèn</b>                                                                                                                                                                                                       |        |                             |                           |                                       |
|      | <b>Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123</b>                                                                                                                                                           |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty Phương Tuấn                       |
|      | Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m:<br>Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm | cột    | 9.409.000                   | "                         | "                                     |
|      | Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 8m:<br>Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 12mm         | cột    | 20.384.000                  | "                         | "                                     |
|      | Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vưon 6m:<br>Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm                     | cột    | 17.394.000                  | "                         | "                                     |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------|---------|
|      | Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:<br>- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.<br>- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.<br>- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.<br>- 1 Bộ điều khiển nạp điện.<br>- 1 Mạch điều khiển chớp vàng.<br>- 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm | cột    | 12.409.000                  | "             | "       |
|      | Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm                                                                                                                                                                                                                              | cột    | 1.464.000                   | "             | "       |
|      | Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)                                                                                                                                                                            | cột    | 2.808.000                   | "             | "       |
|      | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân                                                                                                                              | cột    | 3.182.000                   | "             | "       |
|      | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân                                                                                     | cột    | 3.545.000                   | "             | "       |
|      | Trụ tròn côn cao 5,5m, vươn 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm                                                                                                                                                                                                                     | cột    | 2.818.000                   | "             | "       |
|      | Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm) Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                                                                                                   | cột    | 2.545.000                   | "             | "       |
|      | Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm) Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                                                                                                   | cột    | 3.464.000                   | "             | "       |
|      | Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.                                                                       | cột    | 5.964.000                   | "             | "       |
|      | Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.                                                                       | cột    | 6.227.000                   | "             | "       |
|      | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm                                                                                                                                         | cột    | 5.064.000                   | "             | "       |

| S TT      | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                                                        | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|           | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm | cột    | 6.091.000                   | "                         | "                           |
|           | Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm                                                                                     | cột    | 2.182.000                   | "                         | "                           |
|           | Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm                                                                              | cột    | 4.218.000                   | "                         | "                           |
|           | <b>Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm</b>                                                                                                                                         |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH Super Thái Dương   |
|           | Trụ đèn STK cao 6m                                                                                                                                                       | Bộ     | 8.220.000                   | "                         | "                           |
|           | Trụ đèn STK cao 7m                                                                                                                                                       | Bộ     | 8.360.000                   | "                         | "                           |
|           | Trụ đèn STK cao 8m                                                                                                                                                       | Bộ     | 8.500.000                   | "                         | "                           |
|           | Trụ đèn STK cao 9m                                                                                                                                                       | Bộ     | 8.960.000                   | "                         | "                           |
| <b>17</b> | <b>Vật liệu nước, phụ kiện các loại</b>                                                                                                                                  |        |                             |                           |                             |
| <b>+</b>  | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)</b>                                                                                                                        |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|           | Ø 21x1,6mm (15bar)                                                                                                                                                       | m      | 6.200                       | "                         | "                           |
|           | Ø 27x1,8mm (12bar)                                                                                                                                                       | m      | 8.800                       | "                         | "                           |
|           | Ø 34x2mm (12bar)                                                                                                                                                         | m      | 12.300                      | "                         | "                           |
|           | Ø 42x2,1mm (9bar)                                                                                                                                                        | m      | 16.400                      | "                         | "                           |
|           | Ø 49x2,4mm (9bar)                                                                                                                                                        | m      | 21.400                      | "                         | "                           |
|           | Ø 60x2mm (6bar)                                                                                                                                                          | m      | 22.600                      | "                         | "                           |
|           | Ø 60x2,8mm (9bar)                                                                                                                                                        | m      | 31.200                      | "                         | "                           |
|           | Ø 90x1,7mm (3bar)                                                                                                                                                        | m      | 28.800                      | "                         | "                           |
|           | Ø 90x2,9mm (6bar)                                                                                                                                                        | m      | 48.800                      | "                         | "                           |
|           | Ø 90x3,8mm (9bar)                                                                                                                                                        | m      | 63.200                      | "                         | "                           |
|           | Ø 114x3,2mm (5bar)                                                                                                                                                       | m      | 68.800                      | "                         | "                           |
|           | Ø 114x3,8mm (6bar)                                                                                                                                                       | m      | 81.000                      | "                         | "                           |
|           | Ø 114x4,9mm (9bar)                                                                                                                                                       | m      | 103.700                     | "                         | "                           |
|           | Ø 168x4,3mm (5bar)                                                                                                                                                       | m      | 135.800                     | "                         | "                           |
|           | Ø 168x7,3mm (9bar)                                                                                                                                                       | m      | 226.800                     | "                         | "                           |
|           | Ø 220x5,1mm (5bar)                                                                                                                                                       | m      | 210.200                     | "                         | "                           |
|           | Ø 220x6,6mm (6bar)                                                                                                                                                       | m      | 270.200                     | "                         | "                           |
|           | Ø 220x8,7mm (9bar)                                                                                                                                                       | m      | 352.600                     | "                         | "                           |
| <b>+</b>  | <b>Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)</b>                                                                                                                    |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|           | 63x1,6mm (5bar)                                                                                                                                                          | m      | 21.400                      | "                         | "                           |
|           | 63x1,9mm (6bar)                                                                                                                                                          | m      | 24.800                      | "                         | "                           |
|           | 63x3mm (10bar)                                                                                                                                                           | m      | 37.800                      | "                         | "                           |
|           | 75x1,5mm (4 bar)                                                                                                                                                         | m      | 24.200                      | "                         | "                           |
|           | 75x2,2mm (6 bar)                                                                                                                                                         | m      | 34.500                      | "                         | "                           |
|           | 75x3,6mm (10bar)                                                                                                                                                         | m      | 54.100                      | "                         | "                           |
|           | 90x1,5mm (3,2bar)                                                                                                                                                        | m      | 29.100                      | "                         | "                           |
|           | 90x2,7mm (6bar)                                                                                                                                                          | m      | 50.200                      | "                         | "                           |
|           | 90x4,3mm (10bar)                                                                                                                                                         | m      | 77.400                      | "                         | "                           |
|           | 110x1,8mm (3,2bar)                                                                                                                                                       | m      | 41.800                      | "                         | "                           |
|           | 110x3,2m (6bar)                                                                                                                                                          | m      | 72.100                      | "                         | "                           |
|           | 110x5,3mm (10bar)                                                                                                                                                        | m      | 114.700                     | "                         | "                           |
|           | 140x4,1mm (6bar)                                                                                                                                                         | m      | 116.300                     | "                         | "                           |
|           | 140x6,7mm (10bar)                                                                                                                                                        | m      | 183.100                     | "                         | "                           |
|           | 160x4,0mm (4bar)                                                                                                                                                         | m      | 129.000                     | "                         | "                           |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                  | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                         |
|------|--------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|
|      | 160x4,7mm (6bar)                                                   | m      | 151.100                     | "                         | "                                               |
|      | 160x7,7mm (10bar)                                                  | m      | 240.000                     | "                         | "                                               |
|      | 200x5,9mm (6bar)                                                   | m      | 235.300                     | "                         | "                                               |
|      | 200x9,6mm (10bar)                                                  | m      | 372.600                     | "                         | "                                               |
|      | 225x6,6mm (6bar)                                                   | m      | 295.800                     | "                         | "                                               |
|      | 225x10,8mm (10 bar)                                                | m      | 470.500                     | "                         | "                                               |
|      | 250x7,3mm (6 bar)                                                  | m      | 363.700                     | "                         | "                                               |
|      | 250x11,9mm (10 bar)                                                | m      | 575.700                     | "                         | "                                               |
|      | 280x8,2mm (6 bar)                                                  | m      | 456.800                     | "                         | "                                               |
|      | 280x13,4mm (10 bar)                                                | m      | 726.200                     | "                         | "                                               |
|      | 315x9,2mm (6 bar)                                                  | m      | 575.400                     | "                         | "                                               |
|      | 315x15mm (10 bar)                                                  | m      | 912.500                     | "                         | "                                               |
|      | 400x11,7mm (6 bar)                                                 | m      | 924.100                     | "                         | "                                               |
|      | 400x19,1mm (10 bar)                                                | m      | 1.475.300                   | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)</b> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |
|      | 100 x 6,7mm (12bar)                                                | m      | 151.200                     | "                         | "                                               |
|      | 150 x 9,7mm (12bar)                                                | m      | 319.300                     | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)</b>        |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |
|      | 200 x 9,7mm (10bar)                                                | m      | 408.000                     | "                         | "                                               |
|      | 200 x 11,4mm (12,5bar)                                             | m      | 475.700                     | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505 và 1452-2:2009 (hệ inch)</b>        |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam |
|      | Ø 21x1,6mm (15bar)                                                 | m      | 6.150                       | "                         | "                                               |
|      | Ø 27x1,8mm (12bar)                                                 | m      | 8.750                       | "                         | "                                               |
|      | Ø 34x2mm (12bar)                                                   | m      | 12.200                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 42x2,1mm (9bar)                                                  | m      | 16.300                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 49x2,4mm (9bar)                                                  | m      | 21.300                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 60x2mm (6bar)                                                    | m      | 22.500                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 60x2,8mm (9bar)                                                  | m      | 31.100                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 90x2,9mm (6bar)                                                  | m      | 48.600                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 90x3,8mm (9bar)                                                  | m      | 62.700                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 114x3,2mm (5bar)                                                 | m      | 68.400                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 114x3,8mm (6bar)                                                 | m      | 80.600                      | "                         | "                                               |
|      | Ø 114x4,9mm (9bar)                                                 | m      | 103.100                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 160x4,7mm (6bar)                                                 | m      | 155.000                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 168x4,3mm (5bar)                                                 | m      | 134.900                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 168x7,3mm (9bar)                                                 | m      | 225.600                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 200x5,9mm (6bar)                                                 | m      | 243.182                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 220x6,6mm (6bar)                                                 | m      | 268.700                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 220x8,7mm (9bar)                                                 | m      | 350.500                     | "                         | "                                               |
|      | Ø 315x12,1mm (9,5bar)                                              | m      | 600.346                     | "                         | "                                               |
|      | Hố ga hai nhánh lệch tâm HSE-114-225                               | cái    | 612.727                     | "                         | "                                               |
|      | Hố ga hai nhánh đứng DR-110-150                                    | cái    | 199.091                     | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (hệ mét)</b>                |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam |
|      | 60x2.3mm (8 Bar)                                                   | m      | 33.273                      | "                         | "                                               |
|      | 60x2.9mm (10 Bar)                                                  | m      | 40.182                      | "                         | "                                               |
|      | 75x2.2mm (6 Bar)                                                   | m      | 36.273                      | "                         | "                                               |
|      | 75x3.6mm (10 Bar)                                                  | m      | 58.545                      | "                         | "                                               |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa<br>thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại                | Ghi chú                        |
|------|---------------------------------------------------|--------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|      | 90x3.5mm (8 Bar)                                  | m      | 68.091                         | "                            | "                              |
|      | 90x4.3mm (10 Bar)                                 | m      | 84.455                         | "                            | "                              |
|      | 110x3.2mm (6 Bar)                                 | m      | 76.000                         | "                            | "                              |
|      | 110x5.3mm (10 Bar)                                | m      | 127.455                        | "                            | "                              |
|      | 140x4.1mm (6 Bar)                                 | m      | 121.636                        | "                            | "                              |
|      | 140x6.7mm (10 Bar)                                | m      | 199.182                        | "                            | "                              |
|      | 160x4.7mm (6 Bar)                                 | m      | 157.545                        | "                            | "                              |
|      | 160x7.7mm (10 Bar)                                | m      | 258.545                        | "                            | "                              |
|      | 200x7.7mm (8 Bar)                                 | m      | 315.455                        | "                            | "                              |
|      | 200x9.6mm (10 Bar)                                | m      | 404.091                        | "                            | "                              |
|      | 225x6.6mm (6 Bar)                                 | m      | 307.182                        | "                            | "                              |
|      | 225x10.8mm (10 Bar)                               | m      | 511.636                        | "                            | "                              |
|      | 280x8.2mm (6 Bar)                                 | m      | 477.455                        | "                            | "                              |
|      | 280x13.4mm (10 Bar)                               | m      | 841.273                        | "                            | "                              |
|      | 315x9.2mm (6 Bar)                                 | m      | 610.273                        | "                            | "                              |
|      | 315x15.0mm (10 Bar)                               | m      | 1.061.455                      | "                            | "                              |
|      | 400x11.7mm (6 Bar)                                | m      | 1.004.182                      | "                            | "                              |
|      | 400x19.1mm (10 Bar)                               | m      | 1.606.182                      |                              |                                |
| +    | <b>Ống HDPE (ISO 4427:2007)</b>                   |        |                                | Trên địa bàn<br>tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình<br>Minh - Tp.HCM |
|      | 16 x 2.0 mm (20 bar)                              | m      | 6.100                          | "                            | "                              |
|      | 20 x 2.0 mm (16 bar)                              | m      | 7.800                          | "                            | "                              |
|      | 20 x 2.3 mm (20 bar)                              | m      | 9.000                          | "                            | "                              |
|      | 25 x 2.0 mm (12,5 bar)                            | m      | 10.000                         | "                            | "                              |
|      | 25 x 2.3 mm (16 bar)                              | m      | 11.500                         | "                            | "                              |
|      | 25 x 3.0 mm (20 bar)                              | m      | 14.200                         | "                            | "                              |
|      | 32 x 2 mm (10 bar)                                | m      | 13.100                         | "                            | "                              |
|      | 32 x 2.4 mm (12,5 bar)                            | m      | 15.500                         | "                            | "                              |
|      | 32 x 3.0 mm (16 bar)                              | m      | 18.700                         | "                            | "                              |
|      | 32 x 3.6 mm (20 bar)                              | m      | 22.000                         | "                            | "                              |
|      | 40 x 2 mm (8 bar)                                 | m      | 16.500                         | "                            | "                              |
|      | 40 x 2.4 mm (10 bar)                              | m      | 19.700                         | "                            | "                              |
|      | 40 x 3.0 mm (12,5 bar)                            | m      | 23.900                         | "                            | "                              |
|      | 40 x 3.7 mm (16 bar)                              | m      | 28.900                         | "                            | "                              |
|      | 40 x 4.5 mm (20 bar)                              | m      | 34.400                         | "                            | "                              |
|      | 50 x 2,4 mm (8 bar)                               | m      | 25.100                         | "                            | "                              |
|      | 50 x 3.7 mm (12,5 bar)                            | m      | 37.000                         | "                            | "                              |
|      | 50 x 3 mm (10 bar)                                | m      | 30.400                         | "                            | "                              |
|      | 50 x 4.6 mm (16 bar)                              | m      | 44.900                         | "                            | "                              |
|      | 50 x 5.6 mm (20 bar)                              | m      | 53.200                         | "                            | "                              |
|      | 63 x 3 mm (8 bar)                                 | m      | 39.400                         | "                            | "                              |
|      | 63 x 3.8 mm (10 bar)                              | m      | 48.500                         | "                            | "                              |
|      | 63 x 4.7 mm (12,5 bar)                            | m      | 58.900                         | "                            | "                              |
|      | 63 x 5.8 mm (16 bar)                              | m      | 71.000                         | "                            | "                              |
|      | 63 x 7.1 mm (20 bar)                              | m      | 85.000                         | "                            | "                              |
|      | 75 x 3,6 mm (8 bar)                               | m      | 55.600                         | "                            | "                              |
|      | 75 x 4.5 mm (10 bar)                              | m      | 68.400                         | "                            | "                              |
|      | 75 x 5.6 mm (12,5 bar)                            | m      | 83.400                         | "                            | "                              |
|      | 75 x 6.8 mm (16 bar)                              | m      | 99.100                         | "                            | "                              |
|      | 75 x 8.4 mm (20 bar)                              | m      | 119.500                        | "                            | "                              |
|      | 90 x 4,3 mm (8 bar)                               | m      | 79.800                         | "                            | "                              |
|      | 90 x 5.4 mm (10 bar)                              | m      | 98.400                         | "                            | "                              |
|      | 90 x 6.7 mm (12,5 bar)                            | m      | 119.500                        | "                            | "                              |
|      | 90 x 8.2 mm (16 bar)                              | m      | 143.600                        | "                            | "                              |
|      | 90 x 10.1 mm (20 bar)                             | m      | 172.300                        | "                            | "                              |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                 | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                         |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|
| +    | <b>Ống HDPE - PE100</b>                                                           |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam |
|      | 25 x 1.8 mm (10 bar)                                                              | m      | 9.364                       | "                         | "                                               |
|      | 32 x 2.0 mm (10 bar)                                                              | m      | 13.182                      | "                         | "                                               |
|      | 40 x 2.4 mm (10 bar)                                                              | m      | 20.091                      | "                         | "                                               |
|      | 50 x 3.0 mm (10 bar)                                                              | m      | 30.818                      | "                         | "                                               |
|      | 63 x 3.8 mm (10 bar)                                                              | m      | 49.273                      | "                         | "                                               |
|      | 110 x 5.3 mm (8 bar)                                                              | m      | 120.818                     | "                         | "                                               |
|      | 160 x 7.7 mm (8 bar)                                                              | m      | 255.091                     | "                         | "                                               |
|      | 225 x 10.8 mm (8 bar)                                                             | m      | 503.818                     | "                         | "                                               |
|      | 315 x 15 mm (8 bar)                                                               | m      | 982.455                     | "                         | "                                               |
|      | 355 x 16.9 mm (8 bar)                                                             | m      | 1.235.455                   | "                         | "                                               |
|      | 400 x 19.1 mm (8 bar)                                                             | m      | 1.584.364                   | "                         | "                                               |
|      | 450 x 21.5 mm (8 bar)                                                             | m      | 1.988.727                   | "                         | "                                               |
|      | 500 x 23.9 mm (8 bar)                                                             | m      | 2.467.091                   | "                         | "                                               |
|      | 560 x 26.7 mm (8 bar)                                                             | m      | 3.322.727                   | "                         | "                                               |
|      | 630 x 30.0 mm (8 bar)                                                             | m      | 4.192.000                   | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống HDPE - PE100 (ISO 4427:2007)</b>                                           |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam |
|      | 400x15.3mm (6 Bar)                                                                | m      | 1.264.455                   | "                         | "                                               |
|      | 450x17.2mm (6 Bar)                                                                | m      | 1.615.909                   | "                         | "                                               |
|      | 500x19.1mm (6 Bar)                                                                | m      | 1.967.909                   | "                         | "                                               |
|      | 560x21.4mm (6 Bar)                                                                | m      | 2.702.727                   | "                         | "                                               |
|      | 630x24.1mm (6 Bar)                                                                | m      | 3.424.545                   | "                         | "                                               |
|      | 710x27.2mm (6 Bar)                                                                | m      | 4.360.000                   | "                         | "                                               |
|      | 800x30.6mm (6 Bar)                                                                | m      | 5.521.818                   | "                         | "                                               |
|      | 900x34.4mm (6 Bar)                                                                | m      | 6.983.636                   | "                         | "                                               |
|      | 1000x38.2mm (6 Bar)                                                               | m      | 8.617.273                   | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống HDPE gân xoắn luồn dây điện<br/>(Đường kính ngoài / đường kính trong )</b> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam |
|      | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN30 (40/30)                                          | m      | 14.900                      | "                         | "                                               |
|      | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN40 (53.5/40)                                        | m      | 21.400                      | "                         | "                                               |
|      | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN50 (65/50)                                          | m      | 29.300                      | "                         | "                                               |
|      | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN65 (85/65)                                          | m      | 42.500                      | "                         | "                                               |
|      | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN85 (105/85)                                         | m      | 55.300                      | "                         | "                                               |
|      | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN100 (130/100)                                       | m      | 78.100                      | "                         | "                                               |
|      | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN125 (160/125)                                       | m      | 121.400                     | "                         | "                                               |
|      | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN150 (188/50)                                        | m      | 165.800                     | "                         | "                                               |
|      | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN175 (230/175)                                       | m      | 247.200                     | "                         | "                                               |
|      | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN200 (260/200)                                       | m      | 295.500                     | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống PP-R (Price list of PP-R Products)<br/>(Đường kính ngoài - dày)</b>        |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |
|      | Ø20 x 1,9mm (10bar)                                                               | m      | 18.100                      | "                         | "                                               |
|      | Ø20 x 3,4mm (20bar)                                                               | m      | 26.700                      | "                         | "                                               |
|      | Ø25 x 2,3mm (10bar)                                                               | m      | 27.500                      | "                         | "                                               |
|      | Ø25 x 4,2mm (20bar)                                                               | m      | 47.300                      | "                         | "                                               |
|      | Ø32 x 2,9mm (10bar)                                                               | m      | 50.100                      | "                         | "                                               |
|      | Ø32 x 5,4mm (20bar)                                                               | m      | 69.100                      | "                         | "                                               |
|      | Ø40 x 3,7mm (10bar)                                                               | m      | 67.200                      | "                         | "                                               |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                   | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                         |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|
|      | Ø40 x 6,7mm (20bar)                                                                 | m      | 107.100                     | "                         | "                                               |
|      | Ø50 x 4,6mm (10bar)                                                                 | m      | 98.500                      | "                         | "                                               |
|      | Ø50 x 8,3mm (20bar)                                                                 | m      | 166.500                     | "                         | "                                               |
|      | Ø63x 5,8mm (10bar)                                                                  | m      | 157.100                     | "                         | "                                               |
|      | Ø63 x 10,5mm (20bar)                                                                | m      | 262.800                     | "                         | "                                               |
|      | Ø75 x 6,8mm (10bar)                                                                 | m      | 219.400                     | "                         | "                                               |
|      | Ø75 x 12,5mm (20bar)                                                                | m      | 372.700                     | "                         | "                                               |
|      | Ø90 x 8,2mm (10bar)                                                                 | m      | 318.400                     | "                         | "                                               |
|      | Ø90 x 15mm (20bar)                                                                  | m      | 543.100                     | "                         | "                                               |
|      | Ø110 x 10mm (10bar)                                                                 | m      | 509.200                     | "                         | "                                               |
|      | Ø110 x 18,3mm (20bar)                                                               | m      | 804.200                     | "                         | "                                               |
|      | Ø160 x 14,6mm (10bar)                                                               | m      | 1.058.000                   | "                         | "                                               |
|      | Ø160 x 26,6mm (20bar)                                                               | m      | 1.736.500                   | "                         | "                                               |
| +    | <b>Ống PPR 2 lớp chống tia UV tiêu chuẩn DIN 8078:2008 (Đường kính ngoài - Dày)</b> |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam |
|      | 20x2.3mm (10 Bar)                                                                   | m      | 25.545                      | "                         | "                                               |
|      | 20x3.4mm (20 Bar)                                                                   | m      | 31.545                      | "                         | "                                               |
|      | 25x2.8mm (10 Bar)                                                                   | m      | 45.455                      | "                         | "                                               |
|      | 25x4.2mm (20 Bar)                                                                   | m      | 55.273                      | "                         | "                                               |
|      | 32x2.9mm (10 Bar)                                                                   | m      | 59.000                      | "                         | "                                               |
|      | 32x5.4mm (20 Bar)                                                                   | m      | 81.364                      | "                         | "                                               |
|      | 40X3.7mm (10 Bar)                                                                   | m      | 79.091                      | "                         | "                                               |
|      | 40x6.7mm (20 Bar)                                                                   | m      | 126.000                     | "                         | "                                               |
|      | 50x4.6mm (10 Bar)                                                                   | m      | 116.000                     | "                         | "                                               |
|      | 50x8.3mm (20 Bar)                                                                   | m      | 195.818                     | "                         | "                                               |
|      | 63x5.8mm (10 Bar)                                                                   | m      | 184.364                     | "                         | "                                               |
|      | 63x10.5mm (20 Bar)                                                                  | m      | 308.727                     | "                         | "                                               |
| +    | <b>Côn nhựa các loại (Co rút 90°)</b>                                               |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |
|      | Côn nhựa 27x21 dày (15bar)                                                          | cái    | 2.400                       | "                         | "                                               |
|      | Côn nhựa 34x21 dày (15bar)                                                          | cái    | 3.300                       | "                         | "                                               |
|      | Côn nhựa 34x27 dày (12bar)                                                          | cái    | 3.700                       | "                         | "                                               |
|      | Côn nhựa 42x27 dày (12bar)                                                          | cái    | 5.300                       | "                         | "                                               |
|      | Côn nhựa 42x34 dày (12bar)                                                          | cái    | 6.100                       | "                         | "                                               |
|      | Côn nhựa 49x27 dày (12bar)                                                          | cái    | 6.300                       | "                         | "                                               |
|      | Côn nhựa 49x34 dày (12bar)                                                          | cái    | 7.600                       | "                         | "                                               |
|      | Côn nhựa 90x60 dày (12bar)                                                          | cái    | 30.700                      | "                         | "                                               |
|      | Côn nhựa 114x60 dày (6bar)                                                          | cái    | 22.300                      | "                         | "                                               |
|      | Côn nhựa 114x90 dày (6bar)                                                          | cái    | 25.000                      | "                         | "                                               |
| +    | <b>Nối rút trơn</b>                                                                 |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |
|      | 27x21 dày (15bar)                                                                   | cái    | 2.100                       | "                         | "                                               |
|      | 34x21 dày (15bar)                                                                   | cái    | 2.600                       | "                         | "                                               |
|      | 34x27 dày (15bar)                                                                   | cái    | 3.000                       | "                         | "                                               |
|      | 42x27 dày (15bar)                                                                   | cái    | 4.000                       | "                         | "                                               |
|      | 42x34 dày (15bar)                                                                   | cái    | 4.600                       | "                         | "                                               |
|      | 49x27 dày (15bar)                                                                   | cái    | 5.700                       | "                         | "                                               |
|      | 49x34 dày (15bar)                                                                   | cái    | 6.300                       | "                         | "                                               |
|      | 90x60 dày (12bar)                                                                   | cái    | 20.500                      | "                         | "                                               |
|      | 114x60 dày (9bar)                                                                   | cái    | 40.400                      | "                         | "                                               |
|      | 114x90 dày (9bar)                                                                   | cái    | 45.100                      | "                         | "                                               |
| +    | <b>Cút nhựa các loại (Co 90°)</b>                                                   |        |                             |                           |                                                 |
|      | Cút nhựa 21 dày (15bar)                                                             | cái    | 2.100                       | "                         | "                                               |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                            |
|------|---------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------------|
|      | Cút nhựa 27 dày (15bar)                           | cái    | 3.400                       | "                         | "                                  |
|      | Cút nhựa 34 dày (15bar)                           | cái    | 4.800                       | "                         | "                                  |
|      | Cút nhựa 42 dày (12bar)                           | cái    | 7.300                       | "                         | "                                  |
|      | Cút nhựa 49 dày (12bar)                           | cái    | 11.400                      | "                         | "                                  |
|      | Cút nhựa 60 dày (10bar)                           | cái    | 18.200                      | "                         | "                                  |
|      | Cút nhựa 90 dày (12bar)                           | cái    | 45.400                      | "                         | "                                  |
|      | Cút nhựa 114 dày (12bar)                          | cái    | 104.800                     | "                         | "                                  |
|      | Cút nhựa 168 mỏng (6bar)                          | cái    | 109.300                     | "                         | "                                  |
| +    | <b>Tê nhựa</b>                                    |        |                             |                           |                                    |
|      | Tê nhựa 21 dày (15bar)                            | cái    | 2.800                       | "                         | "                                  |
|      | Tê nhựa 27 dày (15bar)                            | cái    | 4.600                       | "                         | "                                  |
|      | Tê nhựa 34 dày (15bar)                            | cái    | 7.400                       | "                         | "                                  |
|      | Tê nhựa 42 dày (15bar)                            | cái    | 9.800                       | "                         | "                                  |
|      | Tê nhựa 49 dày (12bar)                            | cái    | 14.500                      | "                         | "                                  |
|      | Tê nhựa 60 dày (9bar)                             | cái    | 24.900                      | "                         | "                                  |
|      | Tê nhựa 90 dày (9bar)                             | cái    | 62.700                      | "                         | "                                  |
|      | Tê nhựa 114 dày (9bar)                            | cái    | 127.900                     | "                         | "                                  |
|      | Tê nhựa 168 dày (4bar)                            | cái    | 132.600                     | "                         | "                                  |
| +    | <b>Ống thép đen</b>                               |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam    |
|      | Ống thép đen (tròn) D20, độ dày 2.0mm             | m      | 13.675                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép đen (tròn) D25, độ dày 2.0mm             | m      | 17.402                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép đen (tròn) D32, độ dày 1.8mm             | m      | 20.636                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép đen (tròn) D50, độ dày 3.0mm             | m      | 53.592                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép đen (tròn) D65, độ dày 3.0mm             | m      | 70.686                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép đen (tròn) D75, độ dày 3.0mm             | m      | 81.928                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép đen (tròn) D80, độ dày 3.0mm             | m      | 87.626                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép đen (tròn) D100, độ dày 3.0mm            | m      | 117.348                     | "                         | "                                  |
|      | Ống thép đen (tròn) D125, độ dày 3.0mm            | m      | 113.286                     | "                         | "                                  |
|      | Ống thép đen (tròn) D150, độ dày 3.0mm            | m      | 178.856                     | "                         | "                                  |
|      | Ống thép đen (tròn) D200, độ dày 3.0mm            | m      | 237.316                     | "                         | "                                  |
| +    | <b>Ống thép mạ kẽm</b>                            |        |                             |                           |                                    |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D20, độ dày 2.0mm          | m      | 20.158                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D25, độ dày 2.0mm          | m      | 25.651                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D32, độ dày 1.8mm          | m      | 30.418                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D50, độ dày 3.0mm          | m      | 78.996                      | "                         | "                                  |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D65, độ dày 3.0mm          | m      | 104.193                     | "                         | "                                  |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D75, độ dày 3.0mm          | m      | 120.764                     | "                         | "                                  |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D80, độ dày 3.0mm          | m      | 129.163                     | "                         | "                                  |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D100, độ dày 3.0mm         | m      | 172.974                     | "                         | "                                  |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D125, độ dày 3.0mm         | m      | 164.193                     | "                         | "                                  |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D150, độ dày 3.0mm         | m      | 259.228                     | "                         | "                                  |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D200, độ dày 3.0mm         | m      | 343.958                     | "                         | "                                  |
| +    | <b>Bích thép rộng</b>                             |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |
|      | Bích thép rộng - TCBS DN50                        | cái    | 65.000                      | "                         | "                                  |
|      | Bích thép rộng - TCBS DN65                        | cái    | 75.000                      | "                         | "                                  |
|      | Bích thép rộng - TCBS DN100                       | cái    | 98.000                      | "                         | "                                  |
|      | Bích thép rộng - TCBS DN125                       | cái    | 164.000                     | "                         | "                                  |
| +    | <b>Bích thép đặc</b>                              |        |                             |                           |                                    |
|      | Bích thép đặc - TCBS DN50                         | cái    | 93.000                      | "                         | "                                  |
|      | Bích thép đặc - TCBS DN65                         | cái    | 103.000                     | "                         | "                                  |
|      | Bích thép đặc - TCBS DN100                        | cái    | 171.000                     | "                         | "                                  |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)      | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------|---------|
|      | Bích thép đặc - TCBS DN125                             | cái    | 200.000                     | "             | "       |
| +    | <b>Đai khởi thủy gang cầu</b>                          |        |                             |               |         |
|      | Đai khởi thủy DN40x1/2"; 3/4" dải ống 40-42mm          | bộ     | 55.000                      | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN50x1/2"; 3/4" dải ống 48-50mm          | bộ     | 6.500                       | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN63x1/2"; 3/4" dải ống 59-63mm          | bộ     | 75.000                      | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN75x1/2"; 3/4" dải ống 75-76mm          | bộ     | 125.000                     | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dải ống 88-90mm          | bộ     | 155.000                     | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dải ống 110-114mm        | bộ     | 195.000                     | "             | "       |
| +    | <b>Đai khởi thủy gang xám (dùng cho ống HDPE)</b>      |        |                             |               |         |
|      | Đai khởi thủy DN110x1"-2"                              | bộ     | 350.000                     | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN125x1"-2"                              | bộ     | 415.000                     | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN140x1"-2"                              | bộ     | 472.000                     | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN160x1"-2"                              | bộ     | 500.000                     | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN180x1"-2"                              | bộ     | 560.000                     | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN200x1"-2"                              | bộ     | 715.000                     | "             | "       |
|      | Đai khởi thủy DN250x1"-2"                              | bộ     | 930.000                     | "             | "       |
| +    | <b>Khớp nối mềm BE, ngâm kim loại, gang cầu T-BLUE</b> |        |                             |               |         |
|      | DN50                                                   | cái    | 358.000                     | "             | "       |
|      | DN65                                                   | cái    | 408.000                     | "             | "       |
|      | DN80                                                   | cái    | 478.000                     | "             | "       |
|      | DN100                                                  | cái    | 598.000                     | "             | "       |
|      | DN125                                                  | cái    | 738.000                     | "             | "       |
|      | DN140                                                  | cái    | 788.000                     | "             | "       |
|      | DN150                                                  | cái    | 898.000                     | "             | "       |
| +    | <b>Cút gang cầu BB T-BLUE</b>                          |        |                             |               |         |
|      | DN100                                                  | cái    | 1.238.000                   | "             | "       |
|      | DN150                                                  | cái    | 2.028.000                   | "             | "       |
|      | DN200                                                  | cái    | 3.248.000                   | "             | "       |
|      | DN250                                                  | cái    | 3.958.000                   | "             | "       |
| +    | <b>Tê gang cầu FFB T-BLUE</b>                          |        |                             |               |         |
|      | DN100                                                  | cái    | 2.138.000                   | "             | "       |
|      | DN150                                                  | cái    | 2.758.000                   | "             | "       |
|      | DN200                                                  | cái    | 5.178.000                   | "             | "       |
|      | DN250                                                  | cái    | 6.778.000                   | "             | "       |
| +    | <b>Côn gang cầu FF T-BLUE</b>                          |        |                             |               |         |
|      | DN100 x 80                                             | cái    | 1.118.000                   | "             | "       |
|      | DN150 x 80                                             | cái    | 1.418.000                   | "             | "       |
|      | DN150 x 100                                            | cái    | 1.828.000                   | "             | "       |
|      | DN200 x 150                                            | cái    | 2.608.000                   | "             | "       |
| +    | <b>Đồng hồ đo nước sạch (cấp B)</b>                    |        |                             |               |         |
|      | DN50                                                   | cái    | 4.619.000                   | "             | "       |
|      | DN65                                                   | cái    | 5.279.000                   | "             | "       |
|      | DN80                                                   | cái    | 6.259.000                   | "             | "       |
| +    | <b>Van công ty chìm</b>                                |        |                             |               |         |
|      | Van công ty chìm AUT, DN50                             | cái    | 1.328.000                   | "             | "       |
|      | Van công ty chìm AUT, DN65                             | cái    | 1.708.000                   | "             | "       |
|      | Van công ty chìm AUT, DN80                             | cái    | 1.898.000                   | "             | "       |
|      | Van công ty chìm AUT, DN100                            | cái    | 2.568.000                   | "             | "       |
|      | Van công ty chìm AUT, DN125                            | cái    | 3.608.000                   | "             | "       |
| +    | <b>Van 1 chiều lá lật AUT</b>                          |        |                             |               |         |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                  | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú        |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|----------------|
|      | Van 1 chiều lá lật AUT, DN50                                                                       | cái    | 1.488.000                   | "                         | "              |
|      | Van 1 chiều lá lật AUT, DN65                                                                       | cái    | 1.868.000                   | "                         | "              |
|      | Van 1 chiều lá lật AUT, DN80                                                                       | cái    | 2.288.000                   | "                         | "              |
|      | Van 1 chiều lá lật AUT, DN100                                                                      | cái    | 3.048.000                   | "                         | "              |
|      | Van 1 chiều lá lật AUT, DN125                                                                      | cái    | 4.468.000                   | "                         | "              |
| +    | <b>Mương tưới tiêu BTCT đúc sẵn</b><br>(Sản phẩm của Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam)  |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 400x500, thành dày 40mm                      | m      | 775.455                     | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 400x600, thành dày 40mm                      | m      | 823.636                     | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x600, thành dày 40mm                      | m      | 866.364                     | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x700, thành dày 50mm                      | m      | 1.200.909                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700, thành dày 50mm                      | m      | 1.246.364                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x1100, thành dày 50mm                     | m      | 1.978.182                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x800, thành dày 50mm                      | m      | 1.304.545                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800, thành dày 50mm                      | m      | 1.438.182                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x900, thành dày 50mm                      | m      | 1.459.091                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 1000x1000, thành dày 80mm                    | m      | 2.067.273                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 400x500, thành dày 40mm (Kết hợp giao thông) | m      | 776.364                     | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x600, thành dày 50mm (Kết hợp giao thông) | m      | 1.114.545                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600, thành dày 50mm (Kết hợp giao thông) | m      | 1.219.091                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700, thành dày 50mm (Kết hợp giao thông) | m      | 1.366.364                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x800, thành dày 50mm (Kết hợp giao thông) | m      | 1.743.636                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800, thành dày 70mm (Kết hợp giao thông) | m      | 2.092.727                   | "                         |                |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x900, thành dày 70mm (Kết hợp giao thông) | m      | 2.246.364                   | "                         |                |
| +    | <b>Ống bê tông cốt thép ly tâm</b>                                                                 |        |                             |                           |                |
|      | Sản phẩm ống bê tông đầu nổi âm dương, miệng bát                                                   |        |                             |                           |                |
|      | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                                        | m      | 350.000                     | Khu CN Hòa Phú, TP.BMT    | Công ty WADACO |
|      | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                                        | m      | 380.000                     | "                         | "              |

| S TT      | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                         | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                        |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|
|           | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)                                               | m      | 480.000                     | "                         | "                              |
|           | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)                                               | m      | 820.000                     | "                         | "                              |
|           | Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)                                              | m      | 1.160.000                   | "                         | "                              |
|           | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10)                                            | m      | 1.850.000                   | "                         | "                              |
|           | Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)                                             | m      | 2.300.000                   | "                         | "                              |
|           | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)                                           | m      | 3.200.000                   | "                         | "                              |
|           | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)                                           | m      | 3.800.000                   | "                         | "                              |
|           | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30)                                               | m      | 375.000                     | "                         | "                              |
|           | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30)                                               | m      | 420.000                     | "                         | "                              |
|           | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30)                                               | m      | 530.000                     | "                         | "                              |
|           | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)                                               | m      | 850.000                     | "                         | "                              |
|           | Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)                                              | m      | 1.350.000                   | "                         | "                              |
|           | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30)                                            | m      | 2.050.000                   | "                         | "                              |
|           | Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)                                             | m      | 2.700.000                   | "                         | "                              |
|           | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)                                           | m      | 3.650.000                   | "                         | "                              |
|           | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)                                           | m      | 4.200.000                   | "                         | "                              |
| <b>18</b> | <b>Trụ, hạng cứu hỏa, thiết bị PCCC</b>                                   |        |                             |                           |                                |
|           | Trụ cứu hỏa D100, cao 1,5m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam) | cái    | 8.750.000                   | TP. BMT                   | Cty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |
|           | Trụ cứu hỏa D100, cao 1,7m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam) | cái    | 9.750.000                   | "                         | "                              |
|           | Trụ cứu hỏa 2 hạng: D65                                                   | cái    | 1.800.000                   | TP. BMT                   | Cty Sông Hồng Ban Mê           |
|           | Tiếp nước 2 hạng D65                                                      | cái    | 1.750.000                   | "                         | "                              |
|           | Van hạng nước vách tường (van góc) D50+ren                                | cái    | 300.000                     | "                         | "                              |
|           | Van hạng nước vách tường (van góc) D65+ren                                | cái    | 350.000                     | "                         | "                              |
|           | Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà                           | cái    | 390.000                     | "                         | "                              |
|           | Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà                           | cái    | 1.500.000                   | "                         | "                              |
|           | Kệ đặt bình chữa cháy                                                     | cái    | 200.000                     | "                         | "                              |
|           | Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC                                              | cái    | 75.000                      | "                         | "                              |
|           | Lăng phun B (D50)                                                         | cái    | 120.000                     | "                         | "                              |
|           | Lăng phun A (D65)                                                         | cái    | 150.000                     | "                         | "                              |
|           | Khớp nối vòi D50                                                          | cái    | 80.000                      | "                         | "                              |
|           | Khớp nối vòi D65                                                          | cái    | 90.000                      | "                         | "                              |
|           | Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc                                  | cuộn   | 650.000                     | "                         | "                              |
|           | Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc                                  | cuộn   | 550.000                     | "                         | "                              |
|           | Bình chữa cháy MFZ8                                                       | cái    | 500.000                     | "                         | "                              |
|           | Bình chữa cháy MFZ4                                                       | cái    | 400.000                     | "                         | "                              |
|           | Bình chữa cháy MT3                                                        | cái    | 550.000                     | "                         | "                              |
|           | Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35                                               | cái    | 2.200.000                   | "                         | "                              |
| <b>19</b> | <b>Thiết bị vệ sinh</b>                                                   |        |                             |                           |                                |
|           | Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phông thoát nước A-675PV  | bộ     | 1.600.000                   | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam   |
|           | Xí bệt Inax C-117VA                                                       | bộ     | 1.818.000                   | "                         | "                              |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                                                                                          | Đơn vị         | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại                | Ghi chú          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------|------------------|
|      | Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện:<br>Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng<br>nồi tường UF13AWP+ van xả bồn tiểu UF-105 | bộ             | 1.805.000                   | "                            | "                |
|      | Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M                                                                                                           | bộ             | 400.000                     | "                            | "                |
|      | Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H                                                                                                               | hộp            | 82.000                      | "                            | "                |
|      | Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng                                                                                                     | hộp            | 409.000                     | "                            | "                |
|      | Móc giấy vệ sinh inox KF-416V                                                                                                              | cái            | 645.000                     | "                            | "                |
|      | Kệ đựng xà phòng H-484V                                                                                                                    | hộp            | 86.000                      | "                            | "                |
|      | Kệ đựng xà phòng inox KF-544V                                                                                                              | hộp            | 645.000                     | "                            | "                |
|      | Thanh treo khăn H-485V                                                                                                                     | cái            | 236.000                     | "                            | "                |
|      | Thanh treo khăn inox KF-545VW                                                                                                              | cái            | 1.291.000                   | "                            | "                |
|      | Gương soi KF-4560VA                                                                                                                        | cái            | 645.000                     | "                            | "                |
|      | Bồn tiểu nữ Viglacera VB3 màu trắng + vòi<br>Viglacera VGHX05                                                                              | bộ             | 1.314.000                   | "                            | Viglacera        |
| 20   | <b>Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình -<br/>Xuất xứ từ nguyên liệu Nano Polymeric Alloy -<br/>Loại B đáp ứng (TCVN 10544:2014)</b> |                |                             | Trên địa bàn<br>tỉnh Đắk Lắk | Cty cổ phần JIVC |
|      | <i>Neoweb 365: khoảng cách mỗi hàn 365mm; chiều cao<br/>ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn<br/>260mm x 224mm</i>                  |                |                             |                              |                  |
|      | Neoweb 365-50                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 136.417                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 365-75                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 194.916                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 365-100                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 262.876                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 365-120                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 327.599                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 365-150                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 380.622                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 365-200                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 525.503                     | "                            | "                |
|      | <i>Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao<br/>ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn<br/>340mm x 290mm</i>                  |                |                             |                              |                  |
|      | Neoweb 445-50                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 120.734                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 445-75                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 205.382                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 445-100                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 232.755                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 445-120                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 290.508                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 445-150                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 337.308                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 445-200                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 465.260                     | "                            | "                |
|      | <i>Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao<br/>ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn<br/>500mm x 420mm</i>                  |                |                             |                              |                  |
|      | Neoweb 660-50                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 85.883                      | "                            | "                |
|      | Neoweb 660-75                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 122.476                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 660-100                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 164.795                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 660-120                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 205.870                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 660-150                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 239.725                     | "                            | "                |
|      | Neoweb 660-200                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 329.840                     | "                            | "                |
|      | <i>Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống<br/>Neoweb trên mái</i>                                                                | cái            | 8.000                       | "                            | "                |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu<br>(Quy cách vật liệu)                       | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT<br>(đồng) | Thông báo tại             | Ghi chú                                     |
|------|-------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
| 21   | <b>Cột mốc và đế mốc phục vụ cho công tác cắm mốc giới quy hoạch</b>    |        |                             |                           |                                             |
| +    | <b>Cọc mốc</b>                                                          |        |                             | TP. BMT                   |                                             |
|      | Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M 200 đá 0,5*1                         | cái    | 125.000                     | "                         |                                             |
|      | Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M200 đá 1*2                            | cái    | 125.200                     | "                         |                                             |
|      | Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 0,5x1          | cái    | 117.800                     | "                         |                                             |
|      | Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 1x2            | cái    | 118.000                     | "                         |                                             |
|      | Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 0,5x1     | cái    | 87.400                      | "                         |                                             |
|      | Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 1x2       | cái    | 87.500                      | "                         |                                             |
| +    | <b>Đế mốc</b>                                                           |        |                             | TP. BMT                   |                                             |
|      | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tròn     | cái    | 219.000                     | "                         |                                             |
|      | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình vuông    | cái    | 213.100                     | "                         |                                             |
|      | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tam giác | cái    | 228.800                     | "                         |                                             |
| 22   | <b>Xăng, dầu</b>                                                        |        |                             | Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Từ ngày 11/11/2020 đến khi có thông báo mới |
|      | Xăng không chì Mogas 95                                                 | lít    | 13.627                      | "                         |                                             |
|      | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                              | lít    | 12.864                      | "                         |                                             |
|      | Dầu Diesel 0,05S                                                        | lít    | 10.036                      | "                         |                                             |
|      | Dầu Hoả                                                                 | lít    | 8.864                       | "                         |                                             |
|      | Dầu mazut N <sup>o</sup> 2B (3,5S)                                      | kg     | 10.282                      | "                         |                                             |

**GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

**Lâm Tứ Toàn**